

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2019

(Kèm theo Công bố số : 1126 /CBGVL-LS ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức giá đơn vị đăng ký quý I/2019	Ghi chú
1	2	3	4	7	9
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1.1	SP của Cty CP xi măng Sông Gianh				
	- Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1.700.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các cửa hàng VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	- Xi măng bao PCB 30 - bao 50kg			1.700.000	
1.2	SP của Công ty Cổ phần Xi măng Hòn Khói				
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 30 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1.190.000	Giá bán tại kho Ninh Thủy - Ninh Hoà trên phương tiện bên mua. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 40 - bao 50kg			1.290.000	
	- Bột khoáng (bao) - bao 40kg		TCVN 8819-2011	680.000	
1.3	SP của Chi nhánh Cty Cổ phần Xi măng Hà Tiên				
	- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 -bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1.330.000	Giá bán tại trạm nghiền Cam Ranh, thôn Hòn Qui, xã Cam Thịnh Đông, Tp Cam Ranh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ 01/01/2019.
	- Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg			1.220.000	
1.4	SP của Cty CP xi măng Công Thanh Khánh Hòa				
	- Xi măng Pooc-lăng hỗn hợp PCB40-bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2009	1.430.000	Giá bán tại Ga, Cảng trên phương tiện bên mua tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
1.5	SP của Cty CP xi măng Vicem Hoàng Mai				
	- Xi măng PCB40-bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2009	900.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy tỉnh Nghệ An. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
1,6	SP của CN Cty TNHH Long Sơn tại Khánh Hòa				
	- Xi măng bao Long Sơn PCB40-bao 50kg	tấn	TCVN 7024-2002	1.550.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy tỉnh Nghệ An. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
2	ĐÁ, ĐÁT, CÁT CÁC LOẠI				
2.1	Cát các loại				

	- Cát xây	m ³		90.000	Giá bán tại bãi cát xã Diên Lâm, Diên Thọ, Diên Sơn, huyện Diên Khánh trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	- Cát tô			190.000	
2.2	SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh Hòa				
a1	Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh				
	- Đá 1 x 1,5	m ³	TCVN 7570 : 2006	310.000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	- Đá 1 x 1,8			290.000	
	- Đá 1 x 1,8 thấm nhựa (cối vo)			310.000	
	- Đá 1 x 1,9			280.000	
	- Đá 1 x 1,9 thấm nhựa (cối vo)			290.000	
	- Đá 1 x 2			270.000	
	- Đá 1 x 2 thấm nhựa (cối vo)			285.000	
	- Đá 1 x 2 lớn			280.000	
	- Đá 2 x 4			255.000	
	- Đá 4 x 6			215.000	
	- Đá mi 0,5 x 1			150.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 thấm nhựa (cối vo)			155.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			150.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			155.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			145.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			145.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			155.000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			155.000	
	- Đá hộc			150.000	
	- Đất			50.000	
b1	Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa				
	- Đá 1 x 1,5	m ³	TCVN 7570 : 2006	290.000	Giá giao tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	- Đá 1 x 1,8			280.000	
	- Đá 1 x 1,8 (cối vo)			310.000	
	- Đá 1 x 1,9			270.000	
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			280.000	
	- Đá 1 x 2			250.000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			260.000	
	- Đá 2 x 4			240.000	
	- Đá 4 x 6			200.000	
	- Đá mi 0,5 x 1			140.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (cối vo)			185.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			140.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			185.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			140.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			140.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			155.000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			155.000	
	- Đá hộc			150.000	
	- Đất			50.000	
2.3	SP của Cty CP Kỹ thuật cầu đường An Phong				
	Đá 10x20 mm	m3	TCVN 8859:2011	190.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Đá 20x40 mm			170.000	
	Đá 40x60 mm			150.000	
	Đá 50x 100 mm (đá hộc)			135.000	

	Cấp phối đá dăm Base (Dmax 25mm)			170.000	
	Cấp phối đá dăm Base (Dmax 37,5mm)			150.000	
	Đá 0x5 mm (Đá bụi)			185.000	
	Đá 5x10 mm (Đá mi)			160.000	
	Đá 10x15 mm			200.000	
2.4	Sp của Cty TNHH Hiền Vinh				
	Đá 0x5 mm (Đá bụi)	m3		105.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ đá Bắc Hòn Ngang, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Đá 5 x 10 mm (mi)			115.000	
	Đá 10 x 25 mm (Đá 1x2)			190.000	
	Đá 20x40 mm (Đá 2x4)			155.000	
	Đá 40x60 mm (Đá 4x6)			140.000	
	Đá cấp phối xô bờ			115.000	
	Đá cấp phối thông thường			125.000	
	Đá cấp phối (Dmax25mm) loại 2			150.000	
	Đá cấp phối (Dmax37mm) loại 2			143.000	
	Đá Loka			100.000	
	Đá học (đá quá cỡ)			85.000	
2,5	SP của Cty TNHH Xây lắp số 1				
	Đá 1 x 1,6	m3	TCVN 8819-2011	290.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại bãi bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Đá 1 x 1,9			280.000	
	Đá 1 x 2,5			260.000	
	Đá 0,5 x 1			190.000	
	Đá 0 x 0,5			190.000	
	Đá 1 x 2		TCVN 7570 : 2006	240.000	
	Đá 2 x 4			220.000	
	Đá 4 x 6			180.000	
	Đá học			130.000	
	Đá mi			100.000	
	Đá mi bụi			150.000	
	Cấp phối Dmax37,5		TCVN 8859:2011	155.000	
	Cấp phối Dmax25			160.000	
3	GẠCH XÂY, NGÓI CÁC LOẠI				
3.1	SP của Công ty TNHH MTV Hoa Biển Khánh Hòa				Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Đánh Thạnh, xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190	viên	TCVN 6477:2011	1.400	
	Gạch xây BT đặc 90x90x190			1.700	
	Gạch xây BT đặc 50x90x190			1.100	
3.2	SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh Hòa				
	Gạch Block				
a	Giá bán tại Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-1999	3.300	
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			6.600	
	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1.650	

b	Giá bán tại Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa trên phương tiện bên mua				Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-1999	3.300	
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			6.600	
	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1.650	
3.3	SP của Công ty TNHH TV - XD & TM Thành Chung				
	- Gạch bê tông (T200) M50 190 x 190 x 390	viên	QCVN 16:2014/BXD	6.800	
	- Gạch bê tông (T200) M75 190 x 190 x 390			8.800	
	- Gạch bê tông (T100) M50 90 x 190 x 390			3.400	
	- Gạch bê tông (T100) M75 90 x 190 x 390			4.400	
	- Gạch bê tông thẻ (M75) 50 x 100 x 200			1.100	
3.4	SP của Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Thuận Phát				
	Gạch 4 lỗ, M50 80x80x180mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	1.150	
	Gạch 04 lỗ, M75 80x80x180mm			1.500	
	Gạch 4 lỗ, M50 90x90x190mm			1.290	
	Gạch 04 lỗ, M75 90x90x190mm			1.550	
	Gạch đặc M75 40x80x180mm			1.100	
	Gạch đặc M100 40x80x180mm			1.450	
	Gạch block M50 190x190x390mm			6.900	
	Gạch block M75 190x190x390mm			9.500	
	Gạch block M50 190x190x190mm			3.950	
	Gạch block M75 190x190x190mm			5.000	
	Gạch block M50 90x190x390mm			3.900	
	Gạch block M75 90x190x390mm			5.300	
	Gạch block M50 90x190x190mm			2.030	
	Gạch block M75 90x190x190mm			3.030	
3.5	SP của Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96				
	Gạch block 80x80x180mm M5.0	viên	TCVN 6477:2011	750	
	Gạch Block 90x190x390mm M5.0			3.200	
	Gạch Block 90x190x390mm M7.5			4.000	
	Gạch Block 190x190x390mm M5.0			6.200	
	Gạch Block 190x190x390mm M7.5			7.600	
	Gạch thẻ đặc không nung 45x90x190mm M7.5			1.050	
3.6	SP của Công ty TNHH 71				
a	Tại mỏ đá Hòn Thị Nha Trang				
	Gạch bê tông các loại				
	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 90 x 190 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	3.300	
	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 190 x 190 (mm)			6.500	
	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 90 x 190 (mm)			4.300	
	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 190 x 190 (mm)			8.500	
	Gạch block trống cỡ 390 x 260 x 80 (mm)			8.000	

b	Tại nhà máy bê tông - Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, huyện Cam Lâm				
	Gạch bê tông các loại				
	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 90 x 190 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	3.500	Giá bán tại Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 190 x 190 (mm)			6.800	
	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 90 x 190 (mm)			4.300	
	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 190 x 190 (mm)			8.500	
	Gạch block trồng cỏ 390 x 260 x 80 (mm)			8.000	
3.7	Sản phẩm của Công ty CP CN V27				
	Gạch bê tông Mac M5,0 390x90x190 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	3.500	Giá bán tại Thôn Tây 3, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
3.8	SP của Cty CP Kỹ thuật cầu đường An Phong				
	Gạch thẻ đặc không nung M100 (40x80x180) mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	900	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Gạch ống 4 lỗ không nung M50 (80x80x180) mm			900	
	Gạch block đơn không nung M50 (90x190x390) mm			3.600	
	Gạch block đôi không nung M50 (190x190x390) mm			6.900	
3.9	SP của Cty CP HASS				
3.9.1	HASS BLOCK B3				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho nhà máy tại 99 Tân Lương, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Gạch 600x200x75 - 3.5 Mpa	m3		1.209.090	
	Gạch 600x200x100 - 3.5 Mpa			1.209.090	
	Gạch 600x200x150 - 3.5 Mpa			1.209.090	
	Gạch 600x200x200 - 3.5 Mpa			1.209.090	
3.9.2	HASS BLOCK B4				
	Gạch 600x200x75 - 5 Mpa	m3		1.363.636	
	Gạch 600x200x100 - 5 Mpa			1.363.636	
	Gạch 600x200x150 - 5 Mpa			1.363.636	
	Gạch 600x200x200 - 5 Mpa			1.363.636	
3.9.3	HASS SUPPER BLOCK B6				
	Gạch 600x200x75 - 7.5 Mpa	m3		1.545.454	
	Gạch 600x200x100 - 7.5 Mpa			1.545.454	
	Gạch 600x200x150 - 7.5 Mpa			1.545.454	
	Gạch 600x200x200 - 7.5 Mpa			1.545.454	
3.9.4	VỮA XÂY, VỮA TÔ				
	Vữa xây	bao 50kg		154.545	
	Vữa tô xám GT-01			128.181	
	Skim coat			181.818	
3,10	SP của Cty TNHH TM DV Kim Môn				
	Gạch Block Mac 50				
	Gạch block 2,4 lỗ (80x80x180)	viên	QCVN 16:2014/BXD	1.200	
	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)			1.470	

	Gạch Block T100 (90x190x390)			5.400	Giá bán tại nhà máy sản xuất Lô A29, A30 CCN vừa và nhỏ xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh hoà trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Gạch Block T200 (190x190x390)			9.200	
	Gạch Block Mac 75				
	Gạch Block 2, 4 lỗ (80x80x180)			1.590	
	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)	viên	QCVN 16:2014/BXD	1.750	
	Gạch Block T100 (90x190x390)			7.500	
	Gạch Block T200 (190x190x390)			13.400	
3,11	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Ngói lợp chính	viên		14.960	
	Ngói nóc, nóc gờ			29.700	
	Ngói rìa			24.200	
	Ngói đuôi (cuối mái)			34.100	
	Ngói ốp cuối nóc - phải			42.900	
	Ngói ốp cuối nóc - trái			42.900	
	Ngói ốp cuối rìa			39.600	
	Ngói chạc 2			39.600	
	Ngói chữ T			53.900	
	Ngói chạc 3			53.900	
	Ngói chạc 4			53.900	
	Ngói nóc có gắn ống			220.000	
	Ngói chạc 3 có gắn ống			220.000	
	Ngói lợp có gắn ống			220.000	
4	GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI				
4.1	Sản phẩm của Cty CP công nghiệp gốm sứ Taicera				
a	Gạch men ốp tường 250x400	m ²	7745:2007		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	- W24011, 24012, 24015, 24059			143.529	
b	Gạch thạch anh G 300 x 300				
	- Gạch thạch anh lát nền G 38025, 38028, 38029, 38048			185.882	
	- Gạch thạch anh giả cổ				
	* G 38521, 38522, 38525, 38528, 38548			191.765	
	* G 38625, 38628, 38629, 38529			191.765	
	- Gạch thạch anh chống trượt G 38925ND, 38928ND, 38929ND			191.765	
c	Gạch thạch anh G 400 x 400				
	- Gạch thạch anh hạt mè				
	* G 49005, 49034, 49001, 49002			168.235	
d	Gạch thạch anh - G 300 x 600 & G 600 x 600				
	- Gạch thạch anh giả cổ				
	* G 63128, 63129, 63521			283.529	
	* G 63522, 63525, 63528, 63529			283.529	
	* G 63548, 63425, 63428, 63429			283.529	
	* G 68521, 68522, 68525, 68528, 68529, 68548			283.529	
	- Gạch thạch anh phủ men				
	* G 63911, 63913, 63915			265.882	
	* G 63918, 63919			265.882	
	* G 68911, 68913, 68915			265.882	
	* G 68918, 68919			265.882	
e	Gạch thạch anh bóng kiếng các loại				
	+ Gạch thạch anh bóng kiếng P600x 298 & P 600 x 600				
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh và vân mây				
	* P 67762 N, 67763N			265.882	
	* P 67702 N, 67703N			242.353	
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh và vân mây				

	* PC600*298-702N; 703N			242.353	
	* PC600*298-762N; 763N			242.353	
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng màu trắng				
	* P 67615N			289.412	
	* P 67625N			207.059	
	+ Gạch thạch anh bóng kiếng P 800 x 800				
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P800x800				
	* P 87702N, 87703N			312.941	
	* P 87762N, 87763N			336.471	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng trắng đơn (P87615N)			336.471	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng trắng đơn (P87625N)			307.059	
	+ Gạch thạch anh bóng kiếng P 1 mét x 1 mét				
	- Đá thạch anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P10702N)			477.647	
f	Gạch trang trí các loại	viên	7745:2007		
	- Gạch viền trang trí BC 600*060				
	* BC 63033G, 63035G			47.059	
	- Gạch cầu thang				
	* PL 600*298-328N, 329N, 702N			71.765	
	- Gạch trang trí kẻ chỉ ngang				
	* GR63911-A6, 63918-A6			96.471	
	- Gạch chân tường				
	* PT 600*115-328N, 328N, 702N			34.118	
	- Gạch viền trang trí BC 250 x 060				
	* BC 24013G, 240XXG			22.353	
	- Gạch thẻ trang trí ngoài trời				
	* TG197*073-68XX, thạch anh giả cỏ (197x73)			7.059	
	- Gạch Mosaic				
	* MS468*304-328H; 329H			60.000	
	* MS4747-328N; 329N			60.000	
	* MS4747-918-M2; 525-M3			60.000	
4.2	Sản phẩm của Cty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã (VN) - Chi nhánh Nha Trang				
a	Gạch lát nền (loại 1)				Giá giao tại kho Bình Tân - Nha Trang trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	+ 40 x 40 cm (Ceramic)				
	- CG4000 -> CG4007			125.000	
	+ 40 x 40 cm & 45 x 45 cm (Granite)				
	- HG4000 -> HG4004; HG4500/01/02/10			140.000	
b	Gạch Granite họa tiết 30 x 60 cm (loại 1)				
	- MSM36001/2/5, HHR3601/2			240.000	
	- HHR3603/4/5			255.000	
	- MSV3601/2/5/7/8			230.000	
	- H36006->11; H36016->30			235.000	
	- H3600->102			235.000	
	- H36012->15			280.000	
c	Họa cương bóng kính 60 x 60 (loại 1)				
	- HMP60011-15; HMP60901-010			235.000	
	- HDC6001/02; HRP6001/02			273.000	
	- HP6001 -> 04			265.000	
	- PL6000	m ²	TCVN 7745:2007	245.000	
	- MP6001/02/03			340.000	
	- MP6004/05/06			360.000	

d	Gạch Granite hợp tiết 60 x 60 (loại 1)				
	- HS6001/4/5;			260.000	
	- HS6002/3/6			270.000	
	- MSV6001/2/5/7/8;			285.000	
	- MM6001->010			259.000	
	- MM6001/2/3; MR6001/2/3			310.000	
	- HG6001 -> 04			252.000	
	- MM6004/5/6; MR6004/5/6			330.000	
e	* Gạch men ốp tường (loại 1)				
	+ 30 x 60 cm (men bóng)				
	- W36001->10			215.000	
	- WG36062->67			235.000	
	- WG36002/09			235.000	
	- WGG3600/WMM3600			235.000	
f	Hoa cương bóng kính 80x80 (loại 1)				
	- HMP80907-10; PL8000; M8000-04	m2		355.000	
4.3	SP của Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96				
	Gạch lát lục lăng 290 x 145 x 50mm-màu đỏ, vàng	m ²	TCVN 6477:2011	110.000	Giá bán tại Km9, đường Cao Bá Quát nối dài (đường Nha Trang - Đà Lạt), xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019.
	Gạch lát con sâu 220 x 110 x 60mm-màu đỏ, vàng			100.000	
	Gạch Terrazzo 300 x 300 x 30mm-màu đỏ, vàng, xám			90.000	
	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30mm-màu đỏ, vàng xám.			95.000	
4.4	SP của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh				
	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 32 màu vàng	m ²	QCVN16:2014/BXD;	89.000	Giá bán tại Nhà máy bê tông Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, Khánh Hòa trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019.
	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 32 màu đỏ		TCVN 7744:2013	87.000	
	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 32 màu xám			83.000	
4.5	SP của Công ty Cổ phần Bê tông VCN				
	Quy cách 30 x 60 x 5 (cm) và 30 x 30 x 5 (cm)				
	- Gạch terazo bê tông (màu bê tông)	m ²	7744:2013	180.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019.
	- Gạch terazo bê tông (màu đỏ, đen, vàng)			200.000	
	- Gạch terazo bê tông (màu xanh)			220.000	
4.6	SP của Công ty TNHH 71				
a	Tại mỏ đá Hòn Thị Nha Trang				
	Gạch Terrazzo màu xám 400 x 400 x 32 (mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	83.000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Thị, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019
	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 400 x 400 x 32 (mm)			85.000	
b	Tại nhà máy bê tông - Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, huyện Cam Lâm				

	Gạch Terrazzo màu xám 400 x 400 x 32 (mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	84.000	Giá bán tại Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019
	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 400 x 400 x 32 (mm)			86.000	
4.7	Sản phẩm của Công ty CP CN V27				
	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng, màu xám 400 x 400 x 32 (mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	84.000	Giá bán tại Thôn Tây 3, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý I/2019
4.8	Sản phẩm của Cty CP Thạch bàn Miền Trung				
	Gạch ốp Cera ART men bóng kính, KT 300x600 mm				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	+ Gạch ốp tường màu nhạt, màu đậm	m2		160.000	
	+ Gạch ốp trang trí (viên điểm)	m2		180.000	
	Gạch ốp Cera ART men khô, KT 300x600 mm				
	+ Gạch ốp tường màu nhạt, màu đậm	m2		170.000	
	+ Gạch ốp trang trí (viên điểm)	m2		180.000	
	Gạch lát Cera ART men khô, KT 300x300 mm				
	+ Gạch lát men khô hiệu ứng chống trơn	m2		160.000	
	Gạch Granite phủ men khô, KT 600x600 mm		QCVN 16:2014/BXD		
	+ Granite phủ men khô, mặt phẳng	m2		225.000	
	+ Granite phủ men khô hiệu ứng 3D			245.000	
	+ Granite phủ men khô hiệu ứng hạt kim cương			265.000	
	Gạch Granite phủ men khô, KT 800x800 mm				
	+ Granite phủ men khô, mặt phẳng	m2		294.000	
	+ Granite phủ men khô hiệu ứng 3D			329.000	
	+ Granite phủ men khô hiệu ứng hạt kim cương			349.000	
	Gạch Granite siêu bóng pha lê				
	+ Granite siêu bóng pha lê KT 600x600 mm	m2		225.000	
	+ Granite siêu bóng pha lê KT 800x800 mm			294.000	
4.9	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Gạch lát nền bóng kính Granite loại AA				
	+ KT 100x100 mm (100DB016/028/032-Nano)	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	583.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	+ KT 100x100 mm (100MARMOL005-Nano)			631.000	
	+ KT 80x80 mm (8080PLATINUM001/002/003)			660.000	
	+ KT 80x80 mm (8080DB100/101/006-Nano)			396.000	
	+ KT 80x80 mm (8080MARMOL005-Nano)			475.000	
	+ KT 80x80 mm (8080BD032-Nano)			436.000	
	+ KT 60x60 mm (6060DB006/038-NANO)			318.000	
	+ KT 60x60 mm (6060TRUONGSON001/008)			315.000	
	+ KT 60x60 mm (6060TRUONGSON002/003/004)			284.000	
	Gạch lát nền men mờ chống trượt Granite loại AA				
	+ KT 60x60 mm (6060CLASSIC007/010)			257.000	
	+ KT 60x60 mm (6060BINHTHUAN001/002/003)			257.000	
	+ KT 60x60 mm (6060MEKONG001/002)			272.000	
	+ KT 60x60 mm (6060WS004/013/014)			272.000	
	+ KT 50x50 mm (5050GOSAN004)			194.000	
	+ KT 50x50 mm (ĐỒNG NHẤT MUỐI TIÊU)			239.800	
	+ KT 40x40 mm (4040DASONTRA001/COTTO)			187.000	
	+ KT 40x40 mm (4GA01)			200.000	

	+ KT 40x40 mm (4GA43)			220.000	
	+ KT 40x40 mm (4040THACHANH001/002)			187.000	
4,10	SP của Cty CP Công nghiệp Ý Mỹ				
	Ngói men 30x40 cm			19.370	
	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			44.200	
	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			85.800	
	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			40.300	
	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			44.200	
	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			91.000	
	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			114.400	
	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			126.100	
	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, nhóm BIII			91.000	
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, nhóm BIII			93.600	
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, nhóm BIII			94.900	
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, nhóm BIII			106.600	
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, nhóm BIII			96.200	
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, nhóm BIII			97.500	
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, nhóm BIII			110.500	
	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb			105.300	
	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, nhóm BIIb			111.800	
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb			106.600	
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, nhóm BIIb			113.100	
	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb			127.400	
	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, nhóm BIIb			136.500	
	Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, nhóm BIIb			140.400	
	Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, nhóm BIIb			32.500	
	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, nhóm Bla			195.000	
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, full body matt nhóm Bla			211.900	
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng, nhóm Bla			201.500	
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, nhóm Bla			227.500	
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, nhóm Bla			218.400	
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám, nhóm Bla			211.900	
5	THÉP HÌNH CÁC LOẠI				
5,1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	61.000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			50.000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			67.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			45.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			76.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			65.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			84.000	
5,2	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				

Giá bán tại các cửa hàng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.

	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	59.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/01/2019.
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			47.000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			62.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			41.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			71.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			60.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			78.000	
5,3	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	56.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/02/2019.
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			46.000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			61.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			40.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			70.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			60.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			78.000	
6	THÉP TRÒN CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008, JIS G 3112:2004.				
a	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008, JIS G3112-2004		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 02/01/2019.
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB300T			15.430	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB300T			15.430	
b	Thép thanh vằn				
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB-300V			15.815	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			15.650	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB-400V			16.255	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			16.090	
	- Thép thanh vằn VAS D10 - CB-500V			16.365	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			16.200	
7	THÉP ỐNG TRÒN CÁC LOẠI				
7,1	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17.900	
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.900	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	

	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.800	
	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	18.000	
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			18.600	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 15/12/2018.
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	23.700	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			22.900	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			22.900	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	23.300	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			23.900	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	18.900	
7,2	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17.900	
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.900	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.800	

	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	18.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 15/01/2019.
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			18.600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	23.700	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			22.900	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			22.900	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	23.300	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			23.900	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	18.900	
8	THÉP ỐNG VUÔNG CÁC LOẠI				
8,1	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17.900	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 15/12/2018.
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.900	
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	18.900	

8,2	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17.900	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 15/01/2019.
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.900	
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	18.900	
9	THÉP ỐNG CHỮ NHẬT CÁC LOẠI				
9,1	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17.900	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 15/12/2018.
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.900	
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	18.900	
9,2	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17.900	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 15/01/2019.
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.900	
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			17.600	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	18.900	
10	CÁC LOẠI CỬA GỖ, CỬA KÍNH, KHUNG NHÔM, SẮT				

10.1	SP của Cty TNHH Tư vấn và đầu tư Trung Tín				
	Cửa nhựa uPVC Seawindow				
a)	Hệ cửa sổ thanh Storos (Cửa nhựa)	m ²	TCVN 7401:2004 7452:2004		
	- Cửa sổ 2 cánh mở lùa (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 1600 x 1600				1.337.000
	+ 1400 x 1400				1.395.000
	+ 1200 x 1200				1.471.000
	- Cửa sổ 4 cánh mở lùa (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2600 x 1600				1.325.000
	+ 2200 x 1400				1.391.000
	+ 1800 x 1200				1.483.000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 800 x 1600				1.415.000
	+ 650 x 1200				1.543.000
	+ 500 x 800				1.756.000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 1600 x 1600				1.409.000
	+ 1300 x 1400				1.506.000
	+ 1000 x 1200				1.652.000
b)	Hệ cửa đi thanh Storos (Cửa nhựa)				
	- Cửa đi 1 cánh mở lùa (mở trượt) (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2000 x 2400				1.033.000
	+ 1800 x 2300				1.054.000
	+ 1600 x 2200				1.079.000
	- Cửa đi 1 cánh mở lùa (mở trượt) âm nền (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2000 x 2400				1.085.000
	+ 1800 x 2300				1.109.000
	+ 1600 x 2200				1.137.000
	- Cửa đi 2 cánh mở lùa (mở trượt) (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2000 x 2400				1.279.000
	+ 1800 x 2300				1.310.000
	+ 1600 x 2200				1.348.000
	- Cửa đi 2 cánh mở lùa (mở trượt) âm nền (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2000 x 2400				1.359.000
	+ 1800 x 2300				1.390.000
	+ 1600 x 2200				1.428.000
	- Cửa đi 4 cánh mở lùa (mở trượt) (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2800 x 2400				1.339.000
	+ 2600 x 2300				1.367.000
	+ 2400 x 2200				1.398.000
	- Cửa đi 4 cánh mở lùa (mở trượt) âm nền (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2800 x 2400				1.433.000
	+ 2600 x 2300				1.464.000
	+ 2400 x 2200				1.500.000
	- Cửa đi 1 cánh mở quay kính toàn bộ (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 900 x 2400				1.374.000
	+ 800 x 2300				1.424.000
	+ 700 x 2200				1.486.000
	- Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 900 x 2400				1.417.000
	+ 800 x 2300				1.460.000
	+ 700 x 2200				1.511.000

	- Cửa đi 2 cánh mở quay kính toàn bộ (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 1800 x 2400			1.366.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, đã bao gồm chi phí lắp đặt, chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019. Kính áp dụng trong giá là kính thường trắng 5 mm. Thanh nhựa profile: thanh storos được bảo hành 5 năm.
	+ 1600 x 2300			1.412.000	
	+ 1400 x 2200			1.472.000	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 1800 x 2400			1.437.000	
	+ 1600 x 2300			1.481.000	
	+ 1400 x 2200			1.537.000	
	- Cửa đi 4 cánh mở quay (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 2800 x 2400			1.473.000	
	+ 2500 x 2300			1.530.000	
	+ 2200 x 2200			1.600.000	
c)	Hệ vách kính thanh Storos (cửa nhựa)				
	- Vách kính không chia đồ (Rộng x Cao) (mm)				
	+ 1500 x 3000			771.000	
	+ 1000 x 1000			922.000	
	+ 500 x 1000			981.000	
d)	Phụ kiện kim khí Storos (cửa nhựa)				
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt (dùng tay nắm, khóa bán nguyệt)	bộ	TCVN 7451:2004 7452:2004	95.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt (dùng tay nắm, thanh truyền động)			188.000	
	- Cửa sổ 4 cánh mở trượt (dùng tay nắm, khóa bán nguyệt)			187.000	
	- Cửa sổ 4 cánh mở trượt (dùng tay nắm, thanh truyền động)			276.000	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất (tay cài chữ A, thanh chống gió, lề trượt chữ A)			287.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở hất (tay cài chữ A, thanh chống gió, lề trượt chữ A)			574.000	
	- Cửa sổ 3 cánh mở hất (tay cài chữ A, thanh chống gió, lề trượt chữ A)			860.000	
	- Cửa sổ 4 cánh mở hất (tay cài chữ A, thanh chống gió, lề trượt chữ A)			1.147.000	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất (tay nắm cửa sổ, thanh truyền động, lề trượt chữ A)			347.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở hất (tay nắm cửa sổ, thanh truyền động, lề trượt chữ A)			693.000	
	- Cửa sổ 3 cánh mở hất (tay nắm cửa sổ, thanh truyền động, lề trượt chữ A)			1.040.000	
	- Cửa sổ 4 cánh mở hất (tay nắm cửa sổ, thanh truyền động, lề trượt chữ A)			1.386.000	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay (tay nắm cửa sổ mở quay, thanh chuyển động, lề trượt chữ A)			310.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay (tay nắm cửa sổ mở quay, thanh chuyển động, lề trượt chữ A)			621.000	
	- Cửa sổ 3 cánh mở quay (tay nắm cửa sổ mở quay, thanh chuyển động, lề trượt chữ A)			931.000	
	- Cửa sổ 4 cánh mở quay (tay nắm cửa sổ mở quay, thanh chuyển động, lề trượt chữ A)			1.242.000	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (khóa 1 điểm có lưỡi gà)			890.000	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (khóa đa điểm)			985.000	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (khóa đa điểm có lưỡi gà)			1.271.000	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (khóa đa điểm)			1.759.000	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (khóa đa điểm có lưỡi gà)			1.953.000	
	- Cửa đi 1 cánh mở trượt âm nền (khóa đa điểm cửa đi trượt ray âm khóa tay gạt)			704.000	
	- Cửa đi 1 cánh mở trượt (khóa đa điểm cửa đi trượt, khóa tay gạt)			505.000	

	- Cửa đi 2 cánh mở trượt âm nền (khóa đa điểm cửa đi trượt ray âm khóa tay gạt)		984.000	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt (khóa đa điểm cửa đi trượt, khóa tay gạt)		586.000	
	- Cửa đi 4 cánh mở trượt âm nền (khóa đa điểm cửa đi trượt ray âm khóa tay gạt)		1.527.000	
	- Cửa đi 4 cánh mở trượt (khóa đa điểm cửa đi trượt, khóa tay gạt)		680.000	
	- Cửa đi 4 cánh mở quay (khóa đa điểm lưỡi gà, chốt kermol cánh phụ)		5.615.000	
10.2	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm			
a)	Cửa nhựa lõi thép UPVC Đồng Tâm Window dùng Profile Inuotic - CHLB Đức (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)	đ/m2		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Vách kính cố định (1m x 1m)		1.780.900	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng Roto. Kích thước 0,6m x 1,2m		3.972.100	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng Roto. Kích thước 0,6m x 1,2m		3.972.100	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng Roto. Kích thước 1m x 1m		3.740.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hãng Roto. Kích thước 1m x 1m		4.400.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 0,9m x 2,2m		4.277.900	
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 1,4m x 2,2m		5.071.000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 1,4m x 2,2m		3.214.200	
	Cửa đi chính 4 cánh mở lùa cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 3,2m x 2,2m		2.860.000	
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 3,2m x 2,2m		7.003.700	
b)	Cửa nhựa lõi thép UPVC Đồng Tâm Window dùng Profile Builex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
	Vách kính cố định (1m x 1m)		1.562.400	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GQ. Kích thước 0,6m x 1,2m		2.668.800	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GQ. Kích thước 0,6m x 1,2m		2.828.400	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng GQ. Kích thước 1,2m x 1,4m		1.528.800	

	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hăng GQ. Kích thước 1,2m x 1,2m			2.628.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 0,8m x 2,2m			3.048.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 1,4m x 2,2m			2.890.800	
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 1,6m x 2,2m			1.830.000	
	Cửa đi chính 4 cánh 2 mở lùa 2 cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 2,4m x 2,2m			1.785.600	
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 3,2m x 2,2m			3.742.800	
11	NHỰA ĐƯỜNG				
11.1	SP của Cty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	15.500	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 02/01/2019
	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	14.700	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/02/2019
11.2	Sp của Công ty Cổ phần Công Nghệ Môi trường Liên Trung				
	- Carboncor Asphalt Quy cách: đóng bao (25kg/bao)	tấn	TCCS 09-QĐ số 3544/QĐ-TCĐBVN	4.059.000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến kho của khách hàng trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm thành phố Nha Trang, hàng giao trên xe của bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đ/tấn/km. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019
11.3	Sp của Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định				
a	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	13.420	Giá bán tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ thành phố Nha Trang đến chân công trình, giá cước vận chuyển chưa có thuế VAT nhựa đường đặc nóng 60/70 là 2.500/tấn/km vận chuyển thực tế. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/12/2018.
	- Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70			14.960	

b	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	13.200	Giá bán tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ thành phố Nha Trang đến chân công trình, giá cước vận chuyển chưa có thuế VAT nhựa đường đặc nóng 60/70 là 2.500/tấn/km vận chuyển thực tế. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	- Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70			14.740	
c	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	12.760	Giá bán tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ thành phố Nha Trang đến chân công trình, giá cước vận chuyển chưa có thuế VAT nhựa đường đặc nóng 60/70 là 2.500/tấn/km vận chuyển thực tế. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/02/2019.
	- Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70			14.300	
12	SƠN CÁC LOẠI				
12.1	Công ty TNHH TM và DV Danh Phát				
a	Sơn ngoại thất				
	- Expo GOLD - X (3.35 lít)	thùng	QCVN 16- 5:2011/BXD	275.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019.
	- Expo GOLD - X (3.35 lít) màu đặc biệt			330.000	
	- Expo GOLD - X (18 lít)			1.160.000	
	- Expo GOLD - X (18 lít) màu đặc biệt			1.390.000	
	- Expo RAINKOTE (4.375 lít)			330.000	
	- Expo RAINKOTE (4.375 lít) màu đặc biệt			410.000	
	- Expo RAINKOTE (18 lít)			1.110.000	
	- Expo RAINKOTE (18 lít) màu đặc biệt			1.330.000	
	- MYKOLOR GRAND ALL SEASON (5L)			1.420.000	
	- MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL (5L)			1.455.000	
	- MYKOLOR GRAND RUBY FEEL (5L)			1.085.000	
	- MYKOLOR GRAND RUBY FEEL (18L)			3.990.000	
	- MYKOLOR GRAND JADE FEEL (5L)			875.000	
	- MYKOLOR GRAND JADE FEEL (18L)			3.070.000	
b	Sơn nội thất				
	- Expo GOLD - X (3.35 lít)	thùng		120.000	
	- Expo GOLD - X (18 lít)			480.000	
	- Expo Softy interior (3.35 lít)			130.000	
	- Expo Softy interior (18 lít)			550.000	
	- MYKOLOR GRAND CEILING FOR IN (5L)			435.000	
	- MYKOLOR GRAND CEILING FOR IN (18L)			1.290.000	
	- MYKOLOR GRAND OPAL FEEL (5L)			550.000	
	- MYKOLOR GRAND OPAL FEEL (18L)			1.890.000	
	- MYKOLOR GRAND PEARL FEEL (5L)			675.000	
	- MYKOLOR GRAND PEARL FEEL (18L)			2.790.000	
	- MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL (5L)			435.000	
	- MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL (18L)			1.330.000	
	- MYKOLOR GRAND SAPPIRE FEEL (5L)			945.000	
c	Sơn lót				
	- Expo Alkali Primer (3.8 lít)			285.000	
	- Expo Alkali Primer (18 lít)			1.105.000	
	- Expo Alkali Primer for in (3.8 lít)			235.000	
	- Expo Alkali Primer for in (18 lít)			965.000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR EXT (5L)			815.000	

	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR EXT (18L)			2.795.000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR IN			535.000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR IN (18L)	thùng		1.985.000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT - CLEAR (5L)			760.000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT - CLEAR (18L)			2.910.000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT (5L)			855.000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT (18L)			2.985.000	
	- MYKOLOR GRAND ECOLOGY FOR IN (5L)			715.000	
	- MYKOLOR GRAND ECOLOGY FOR IN (18L)			2.495.000	
	- MYKOLOR GRAND WATER PROOFER (5L)			780.000	
	- MYKOLOR GRAND WATER PROOFER (18L)			2.975.000	
d	Bột trét				
	- Expo GOLD - X (40kg) trong nhà	bao		220.000	
	- Expo GOLD - X (40kg) ngoài nhà			250.000	
	- Bột trét tường Expo (40 kg) trong nhà			220.000	
	- Bột trét tường Expo (40 kg) ngoài nhà			250.000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FOR INT (40KG)			315.000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FOR EXT (40KG)			395.000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT (40KG)			370.000	
e	Sơn trang trí		QCVN 16-5:2011/BXD		
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu trắng) (1L)	Thùng		285.000	
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu bạc) (1L)			310.000	
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu vàng) (1L)			330.000	
	- MYKOLOR PLATINUM TWINKIE (1L)			1.005.000	
	- MYKOLOR PLATINUM UNDERCOAT (1L)			150.000	
12.2	Sản phẩm của Cty TNHH Công nghệ New				
a	Sơn nước nội thất				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, đơn hàng phải từ 05 đơn vị trở lên. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Wacoat Titan White siêu trắng	lon 5 lít		395.000	
	Wacoat Titan màu thường			415.000	
	Wacoat Titan màu (*)			449.000	
	Wacoat Titan White siêu trắng	thùng		1.286.000	
	Wacoat Titan màu thường	18 lít		1.344.000	
	Wacoat Titan màu (*)			1.474.000	
b	Sơn nước ngoại thất				
	Wacoat Super EX White	lon 1 lít		120.000	
	Wacoat Super EX màu thường			125.000	
	Wacoat Super EX màu (*)			137.000	
	Wacoat Super EX màu (**)			150.000	
	Wacoat Super EX White	lon 5 lít		463.000	
	Wacoat Super EX màu thường			461.000	
	Wacoat Super EX màu (*)			506.000	
	Wacoat Super EX màu (**)			552.000	
	Wacoat Super EX White	thùng		1.517.000	
	Wacoat Super EX màu thường	18 lít		1.529.000	
	Wacoat Super EX màu (*)			1.680.000	
	Wacoat Super EX màu (**)			1.836.000	
c	Sơn lót chống kiềm và chất chống thấm				
	Wacoat Hi - Sealer - Sơn chống lót kiềm cao cấp ngoại thất	lon 5 lít		624.000	
		thùng 18 lít		2.028.000	
	Chất chống thấm Anhvietuc CT-10 - chống thấm đa năng - chống thấm cho tường hoặc sàn xi măng	lon 5 lít		702.000	
		thùng 18 lít		2.496.000	
	Chất chống thấm Anhvietuc CT-11A - chống thấm đa năng - chống thấm cho sàn xi măng	lon 1 kg		106.000	
		lon 4 kg		328.000	
		thùng 20 kg		1.482.000	

	Mastic dẻo cao cấp Anhvietuc Filler - Trám các vết nứt hiệu quả	thùng 25 kg		672.000	
d	Bột trét tường, keo chà ron và keo dán gạch				
	Bột trét tường cao cấp đặt biệt nội thất	bao 40		336.000	
	Bột trét tường cao cấp đặt biệt ngoại thất	kg		406.000	
12.3	SP của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Thịnh KH				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, áp dụng từ Quý I/2019.
a	Bột bả (mastic)				
	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất), bao 40kg	bao		484.000	
	Nishu Plat (nội thất và ngoại thất) bao 40kg	bao		350.000	
	Nishu BT-01 (nội thất) bao 40kg	bao		260.000	
	Nishu BT-02 (ngoại thất) bao 40kg	bao		384.000	
b	Sơn lót chống kiềm				
	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), lon 04 lít	lon		500.000	
	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2.175.000	
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), lon 5 lít	lon		867.000	
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		3.050.000	
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), lon 4 lít	lon		350.000	
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		1.510.000	
	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), lon 4 lít	lon		514.000	
	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2.234.000	
c	Sơn nội thất				
	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng), lon 5 lít	lon		1.200.000	
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), lon 5 lít	lon		487.000	
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), thùng 18 lít	thùng		1.632.000	
	Nishu S-Jasber (Công nghệ Nano) lon 5 lít	lon		295.000	
	Nishu S-Jasber (Công nghệ Nano) thùng 18 lít	thùng		997.000	
	Nishu Agat (cao cấp), lon 4 lít	lon		260.000	
	Nishu Agat (cao cấp), thùng 18 lít	thùng		997.000	
	Nishu Lapis (cao cấp), lon 4 lít	lon		204.000	
	Nishu Lapis (cao cấp), thùng 18 lít	thùng		825.000	
d	Sơn ngoại thất				
	Nishu Ruby (cao cấp bóng), lon 01 lít	lon	QCVN16:2014/BXD	367.000	
	Nishu Ruby (cao cấp bóng), lon 05 lít	lon		1.700.000	
	Nishu Gran (cao cấp bóng), lon 01 lít	lon		307.000	
	Nishu Gran (cao cấp bóng), lon 05 lít	lon		1.360.000	
	Nishu Agat (cao cấp bóng), lon 05 lít	lon		872.000	
	Nishu Agat (cao cấp bóng), thùng 18 lít	thùng		2.710.000	
	Nishu Lapis (cao cấp), lon 4 lít	lon		600.000	
	Nishu Lapis (cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2.084.000	
e	Sơn chống thấm				
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), lon 01 kg	lon		184.000	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), lon 04 kg	lon		684.000	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), thùng 20kg	thùng		3.142.000	
	Nishu SCT (chống thấm siêu hạn), lon 5kg	lon		867.000	
	Nishu SCT (chống thấm siêu hạn), thùng 20kg	thùng		3.297.000	
f	Sơn bóng trong suốt				
	Nishu Glas (cao cấp), lon 01 lít	lon		210.000	
	Nishu Glas (cao cấp), lon 04 lít	lon		742.000	
g	Sơn giả đá cao cấp Nishu				
	Sơn giả đá cao cấp Nishu 04kg/lon	lon		960.000	
h	Sơn Nishu Epoxy				
	Bột bả mastic Epoxy	01kg		120.000	
	Sơn lót Epoxy gốc nước	01kg		200.000	
	Sơn phủ Epoxy gốc nước	01kg		250.000	
i	Sơn chống rỉ				
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) 0,8kg/lon	lon		90.000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) 3,5kg/lon	lon		334.000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 0,8kg/lon	lon		95.000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 3,5kg/lon	lon		360.000	
12.4	SP của Cty CP Sơn Saiko Nhật Bản				
a	Sơn nội thất				
	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SKN61	hộp		275.000	

	Sơn bóng nội thất cao cấp SKN62			199.650	
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp SKN63			138.600	
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SKN64			80.520	
	Sơn mịn nội thất cao cấp SKN65			59.510	
	Sơn phủ nội thất mịn SKN21			47.916	
b	Sơn ngoại thất				
	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt SKG81			66.440	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SKG82			238.700	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SKG83			97.460	
	Sơn phủ ngoại thất mịn SKG22			52.140	
c	Hệ thống sơn lót				
	Sơn chống thấm đa năng SKG84			116.160	
	Sơn lót ngoại thất kinh tế 2 in 1 SKK22			57.860	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SKG85			120.560	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Sơn lót chống kiềm nội thất SKN66			95.920	
	Sơn chống thấm đa năng gốc dầu SKG84			130.900	
d	Hệ thống bột bả				
	Bột bả nội thất cao cấp SKB23	bao		7.563	
	Bột bả chống thấm nội thất SKB24			10.285	
e	Hệ thống sơn trang trí				
	Sơn giả đá vảy mịn SKT31	hộp		120.516	
	Sơn giả đá vảy trung SKT32			162.140	
	Sơn giả đá vảy to SKT33			118.096	
	Sơn giả gỗ SKT34			236.500	
	Sơn nhũ đồng SKT35			304.920	
	Sơn nhũ bạc SKT36			304.920	
	Sơn lấp lánh đặc biệt SKT37			357.555	
	Sơn clear phủ bóng SKT38			159.720	
f	Hệ thống sơn giao thông				
	Keo lót sơn giao thông SKC51	thùng		77.000	
	Sơn giao thông dạng bột SKC52	bao		23.100	
	Bi thủy tinh SKC53			22.000	
12,5	SP của Cty TNHH Sơn Hoàng Gia				
a	Sơn giao thông				
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng -	kg		24.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng -			25.000	
	Sơn lót giao thông - thùng 16kg			80.000	
	Sơn phản quang hệ nước, dầu roal - thùng 20kg			180.000	
b	Sơn dân dụng				
	Sơn Epoxy hệ dầu Roal - thùng 20kg	kg		120.000	
	Sơn Alkyd chống rỉ Maple - thùng 23kg			55.000	
	Sơn Alkyd phủ màu - thùng 18kg			100.000	
c	Sơn tường nội thất Roal				
	Sơn phủ Roal-04 - thùng 20kg	kg		88.000	
	Sơn phủ bóng mờ, chống thấm Roal-01 - thùng 20kg			125.000	
	Sơn chống kiềm Roal - SR02 - thùng 20kg			80.000	
	Bột trét Rovamix-B102 - bao 40kg			9.000	
d	Sơn tường ngoại thất Roal				
	Sơn phủ bóng mờ, chống thấm Roal-01 - thùng 20kg	kg		125.000	
	Sơn phủ chống thấm cao cấp Roal-RN2B - thùng 20kg			225.000	
	Sơn chống kiềm Roal - SR01 - thùng 20kg			100.000	
	Bột trét Rovamix-B101 - bao 40kg			10.000	
12,6	SP của Cty CP Lavis Miền Bắc				
a	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam				
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy - Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25kg và thùng 8kg (MSP: LA101)	kg		32.925	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Sơn Lavisson Amsterdam Easy Clean - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA102)			48.429	

	Sơn Lavisson Amsterdam Silk - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 20kg và thùng 6kg (MSP: LA104)			97.600	
	Sơn Lavisson Amsterdam Satin - Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19kg, thùng 6kg và lon 2kg (MSP: LA105)			89.700	
b	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam				
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra - Sơn hoàn thiện ngoài trời - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA301)			48.600	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silver5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời, sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phản hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21kg, thùng 6kg và lon 2kg (MSP: LA302)			78.300	
	Sơn Lavisson Amsterdam Golden6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời, sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6kg và lon 2kg (MSP: LA303)			179.400	
	Sơn Lavisson Amsterdam Diamond7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp, sơn bóng sang trọng, màu sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6kg và lon 2kg (MSP: LA304)			207.600	
13	CỘT ĐIỆN CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Cty CP bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				
	- Trụ 20C DUL - 1100kgf	trụ	TCVN 5846-5847:1994	25.040.000	Giá bán tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa thuộc cụm công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, tp Nha Trang, Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí cầu lên phương tiện bên mua. Bên mua chịu chi phí vận chuyển và cầu xuống, áp dụng từ quý I/2019. (Trụ bê tông ly tâm sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng giao thông Khánh Hòa, dùng bê tông mác 400 - 600).
	- Trụ 20B DUL - 920kgf			23.925.000	
	- Trụ 18C DUL - 1100kgf			22.110.000	
	- Trụ 18B DUL - 920kgf			21.311.000	
	- Trụ 16C DUL - 1100kgf			17.515.000	
	- Trụ 14 m C DUL - 1100kgf			8.555.000	
	- Trụ 14 m B DUL - 900kgf			7.850.000	
	- Trụ 14 m A DUL - 650kgf			6.080.000	
	- Trụ 12 m C DUL - 900kgf			6.550.000	
	- Trụ 12 m B DUL - 720kgf			5.230.000	
	- Trụ 12 m A DUL - 540kgf			3.920.000	
	- Trụ 10,5 m C DUL - 500kgf			3.200.000	
	- Trụ 10,5 m B DUL - 420kgf			2.900.000	
	- Trụ 10,5 m A DUL - 320kgf			2.760.000	
	- Trụ 8,4 m C DUL - 500kgf			2.350.000	
	- Trụ 8,4 m B DUL - 400kgf			2.040.000	
	- Trụ 8,4 m A DUL - 300kgf			1.924.000	
	- Trụ 7,5 m C DUL - 420kgf			2.020.000	
	- Trụ 7,5 m B DUL - 320kgf			1.680.000	
	- Trụ 7,5 m A DUL - 230kgf			1.440.000	
	- Thanh ngang bê tông 1,2m x 0,2m	cái		300.000	
	- Thanh ngang bê tông 1,2m x 0,4m			542.000	
	- Thanh ngang bê tông 1,5m x 0,5m			900.000	
14	VỮA BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM, MÁC BÊ TÔNG				
14.1	SP của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh				
	Cống BTCT D300 - Cấp T/H10/0.65HL93	m	TCVN 9113:2012; ISO 9001:2008	315.000	Giá bán tại Nhà máy Bê tông Cam Ranh - xã Cam Hải Đông - huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý I/2019. Cổng BTCT Mác 300 sản xuất theo công nghệ rung ép lõi của Đan Mạch.
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30/HL93			386.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10/0.65HL93			413.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30/HL93			457.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10/0.65HL93			595.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30/HL93			663.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10/0.65HL93			998.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30/HL93			1.025.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10/0.65HL93			1.490.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30/HL93			1.598.000	

	Cổng BTCT D1200 - Cấp T/H10/0.65HL93			2.285.000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp TC/H30/HL93			2.399.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp T/H10/0.65HL93			3.285.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp TC/H30/HL93			3.569.000	
14.2	SP của Cty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh				
	Cọc các loại				
	- Cọc nổi Ø 300 (T60; L=4-12)	mét	TCVN 7888:2008	294.000	Giá bán tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa thuộc cụm công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, tp Nha Trang, Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí cầu lên phương tiện bên mua. Bên mua chịu chi phí vận chuyển và cầu xuống, áp dụng từ quý I/2019. (Cọc bê tông ly tâm sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang, đúc bằng phương pháp quay ly tâm, dùng bê tông mác 600).
	- Cọc nổi Ø 350 (T70; L=6-12)	mét		370.000	
	- Cọc nổi Ø 400 (T80; L=6-12)	mét		525.000	
	- Mũi cọc BT Ø 300	cái		300.000	
	- Mũi cọc BT Ø 350	cái		350.000	
	- Mũi cọc thép Ø 300	cái		250.000	
	- Mũi cọc thép Ø 350	cái		270.000	
	- Mũi cọc thép Ø 400	cái		350.000	
14.3	SP Cty CP khoa học công nghệ Việt Nam (tên cũ Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)				
14.3.1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ	TCVN10333-1:2014	11.325.000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu bên mua tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7 tấn ra vào thuận tiện). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Áp dụng từ quý I/2019. (Sản phẩm được thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250-300).
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11.386.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè			11.374.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường			11.457.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp. KT: 760x580x1470 mm			8.970.000	
14.3.2	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)				
	Hào kỹ thuật BTCT - 2 ngăn - chông tầng. KT: 2x(B350x350)-H500mm - Vía hè			3.903.000	
	Hào kỹ thuật BTCT - 2 ngăn - chông tầng. KT: 2x(B350x350)-H500mm - Lòng đường			4.627.000	
	Hào kỹ thuật BTCT - 2 ngăn - chông tầng. KT: 2x(B350x350)-H500mm - Lòng đường (Loại cống hộp)			4.686.000	
14.3.3	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn				
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D400mm	bộ	TCVN10333-1:2014	8.343.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D600mm			10.790.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D800mm			13.023.000	
14.3.4	Giá mương hộp bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn				

	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn - KT: 400 x 400 mm - H10	m	TCVN 6394:2014	1.504.000	
	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn - KT: 600 x 600 mm - H10			1.885.000	
	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn - KT: 800 x 800 mm - H10			2.625.000	
	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn - KT: 400 x 400 mm - H30			2.095.000	
	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn - KT: 600 x 600 mm - H30			2.863.000	
	Mương hộp BTCT thành mông đúc sẵn - KT: 800 x 800 mm - H30			4.351.000	
14.3.5	Bê phốt BTCT + BTCS thành mông đúc sẵn	bộ	TCVN10333-1:2014		
	Bê phốt 2 ngăn BTCT thành mông đúc sẵn (loại 2F) - KT: 1850 x 1200 x 1200 mm			6.979.000	
	Bê phốt 3 ngăn BTCS thành mông đúc sẵn - KT: 1600 x 1300 x 1270 mm			6.159.000	
14.4	SP của Công ty TNHH71	md	TCTK 22TCN 18-79; ISO 9001:2008		Giá bán tại Km 26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm 10% thuế GTGT, áp dụng từ Quý I/2019. Công BTLT sản xuất theo thiết kế định hình của Công ty TNHH 71, đúc bằng phương pháp quay ly tâm, dùng bê tông M300, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC).
	Cống BTCT D300 - H10			305.000	
	Cống BTCT D300 - H30			360.000	
	Cống BTCT D400 - H10			395.000	
	Cống BTCT D400 - H30			432.000	
	Cống BTCT D500 - H10			515.000	
	Cống BTCT D500 - H30			555.000	
	Cống BTCT D600 - H10			570.000	
	Cống BTCT D600 - H30			641.000	
	Cống BTCT D800 - H10			962.000	
	Cống BTCT D800 - H30			1.005.000	
	Cống BTCT D1000 - H10			1.470.000	
	Cống BTCT D1000 - H30			1.550.000	
	Cống BTCT D1200 - H10			2.175.000	
	Cống BTCT D1200 - H30			2.310.000	
	Cống BTCT D1500 - H10			3.116.000	
	Cống BTCT D1500 - H30			3.300.000	
	Cống BTCT D1800 - H10			3.725.000	
	Cống BTCT D1800 - H30			4.135.000	
	Cống BTCT D2000 - H10			4.265.000	
	Cống BTCT D2000 - H30			4.620.000	
14.5	Sản phẩm của Công ty CP CN V27	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008		Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý I/2019. (Cống BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Công ty CP Công nghiệp V27, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Sản phẩm cống tròn BTCT SX bằng công nghệ quay ép theo TCVN 9113-2012				
	Cống BTCT MB D300 - cấp T; L=2,5 ÷ 3m; δ=5cm			287.000	
	Cống BTCT MB D300 - cấp TC; L=2,5 ÷ 3m; δ=5cm			336.000	
	Cống BTCT MB D400 - cấp T; L=2,5 ÷ 3m; δ=5,5cm			359.000	
	Cống BTCT MB D400 - cấp TC; L=2,5 ÷ 3m; δ=5,5cm			392.000	
	Cống BTCT MB D600 - cấp T; L=2,5 ÷ 3m; δ=7cm			541.000	
	Cống BTCT MB D600 - cấp TC; L=2,5 ÷ 3m; δ=7cm			610.000	
	Cống BTCT MB D800 - cấp T; L=2,5 ÷ 3m; δ=8cm			910.000	
	Cống BTCT MB D800 - cấp TC; L=2,5 ÷ 3m; δ=8cm			980.000	
	Cống BTCT MB D1000 - cấp T; L=2,5 ÷ 3m; δ=10cm			1.350.000	
	Cống BTCT MB D1000 - cấp TC; L=2,5 ÷ 3m; δ=10cm			1.480.000	
	Cống BTCT MB D1200 - cấp T; L=2,5 ÷ 3m;			2.050.000	

	Cổng BTCT MB D1200 - cấp TC; L=2,5 ÷ 3m; δ=12cm			2.200.000	
	Cổng BTCT MB D1500 - cấp T; L=2,5 ÷ 3m;			3.200.000	
	Cổng BTCT MB D1500 - cấp TC; L=2,5 ÷ 3m; δ=13cm			3.450.000	
14.6	SP của Cty CP Kỹ thuật Cầu đường An Phong				
	Cổng BTLT D300 - H10 (AD+MB)	md	TCVN 9113:2012	302.200	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hòn Ngang, Diên Sơn, Diên Khánh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Cổng BTLT D300 - H30 (AD+MB)			323.000	
	Cổng BTLT D400 - H10 (AD+MB)			374.000	
	Cổng BTLT D400 - H30 (AD+MB)			405.000	
	Cổng BTLT D600 - H10 (AD+MB)			491.000	
	Cổng BTLT D600 - H30 (AD+MB)			579.000	
	Cổng BTLT D800 - H10 (MB)			859.000	
	Cổng BTLT D800 - H30 (MB)			905.000	
	Cổng BTLT D1000 - H10 (MB)			1.380.000	
	Cổng BTLT D1000 - H30 (MB)			1.585.000	
	Cổng BTLT D1200 - H10 (MB)			1.890.000	
	Cổng BTLT D1200 - H30 (MB)			1.980.000	
	Cổng BTLT D1500 - H10 (MB)			2.511.000	
	Cổng BTLT D1500 - H30 (MB)			2.878.000	
	Cổng BTLT D2000 - H10 (AD)			4.066.000	
	Cổng BTLT D2000 - H30 (AD)			4.558.000	
14.7	SP của Cty TNHH Vinh Gia Phát				
	Van lật ngăn mùi nhựa PE đường kính DN200 (áp dụng đường 5,5m) - chiều dài ống thu nước 200 mm	cái		1.680.000	Giá bán trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng quý I/2019
	Van lật ngăn mùi nhựa PE đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m - 10,5m) - chiều dài ống thu nước 200 mm			2.354.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa PE đường kính DN400 (áp dụng đường >10,5m hoặc các vị trí ngã ba, ngã tư) - chiều dài ống thu nước 200 mm			3.475.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200. Đóng gói 6 cái/bao	cái	TCCS 01:2017/VGP	1.848.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250. Đóng gói 6 cái/bao			2.200.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315. Đóng gói 4 cái/bao			2.589.400	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 400mm; Mã hiệu L1DN400. Đóng gói 2 cái/bao			3.822.500	
	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính DN200; Hồ thu nhựa HDPE nguyên chất, dày 15mm, có gia cường thép fđ 20. Kích thước hồ ga (DxRx C = 720x350x300). Van lật 02 cái DN200. Song chắn rác, thép mạ kẽm dày 10mm, kích thước DxRx C=720x350x30 khoảng cách lưới 30mm			7.447.000	
	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính DN200; Hồ thu nhựa HDPE nguyên chất, dày 15mm, có gia cường thép fđ 20. Kích thước hồ ga (DxRx C = 720x350x300). Van lật 02 cái DN200. Song chắn rác, thép mạ kẽm dày 10mm, kích thước DxRx C=720x350x30 khoảng cách lưới 30mm			8.536.000	
15	TÁM LỢP CÁC LOẠI				
15,1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			86.000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			95.000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			105.000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			119.000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			127.000	
b	- Tôn kẽm Phương Nam				

	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			100.000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			116.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			146.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			179.000	
c	- Tôn kẽm Hoa Sen				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/12/2018.
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			119.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			155.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			192.000	
d	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			97.000	
e	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			63.000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			73.000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			80.000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			90.000	
	+ Quy cách 0,49 x 1050mm			100.000	
15,2	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/01/2019.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			86.000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			95.000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			105.000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			119.000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			127.000	
b	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			100.000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			114.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			144.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			176.000	
c	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			113.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			144.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			178.000	
d	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			97.000	
e	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			63.000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			73.000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			80.000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			90.000	
	+ Quy cách 0,49 x 1050mm			100.000	
15,3	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/02/2019.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			88.000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			97.000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			107.000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			121.000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			129.000	
b	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			109.000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			116.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			147.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			180.000	
c	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			117.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			147.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			182.000	
d	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			97.000	
e	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			65.000	

	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			75.000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			82.000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			92.000	
	+ Quy cách 0,49 x 1050mm			102.000	
15,3	SP của Cty TNHH Nhật Nguyễn				
15.3.1	Hệ dàn thép mạ trọng lượng nhẹ BLUESCOPE LYSAGHT G550, AZ200		TC KT AS1379- 1984, G550- AZ150; TCVN 2737- 1995, AS1170.1- 1989, AS1170.2- 1989		Giá bán đã bao gồm chi phí vật liệu và lắp dựng tại chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019. Đối với nhà có độ dốc mái > 30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc > 2 mái, đơn giá tăng thêm từ 10 - 20%.
	Thiết kế bằng phần mềm chuyên biệt Supracadd				
a	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái)	m ² mái lợp			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 6 mét			468.750	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 6 mét <= 8 mét			509.459	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 8 mét <= 10 mét (kèo C10075 - C10010)			578.330	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét (kèo C10075 - C10010)			724.977	
b	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái)	m ² mái lợp			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 10 mét			360.614	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét			420.178	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 12 mét <= 15 mét			499.412	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 15 mét <= 18 mét			724.147	
15.3.2	Xà gồ ZACS G550, AZ70				
	Xà gồ ZACS C10010			326.700	
	Xà gồ ZACS C10075			250.470	
	Xà gồ ZACS C7575			188.760	
	Xà gồ ZACS C7560		TC KT AS1379- 1984, G550- AZ150; TCVN 2737- 1995, AS1170.1- 1989, AS1170.2- 1989	154.638	
	Xà gồ ZACS TS4048			116.886	
	Xà gồ ZACS TS6148			152.460	
	Xà gồ ZACS TS4040			101.640	
	Xà gồ ZACS TS96100	cây (6m/cây)		392.040	
	Xà gồ ZACS TS9675			300.564	
15.3.3	Phụ kiện thép				Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn km6, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019.
	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20	con		1.890	
	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm)	con		3.857	
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x150mm, 2 long đèn, 2 tán.	con		18.900	
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x200mm, 2 long đèn, 2 tán.	con		21.042	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0 mm, dài 250 mm-BM3	cái		20.165	
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9 mm-BM1.	cái		20.165	
	Thanh valley rafter U40/U61 dày 0,53mmTCT	m		59.598	
	Máng xối thung lũng Apex, dày 0,46mm APT khổ 300mm.	m		115.038	
	Diềm đầu hồi Colorbond, 0,5mm khổ 400 mm.	m		142.254	
	Thanh giằng mái khổ 50mm, dày 0,75mm.	m		28.980	
15,4	SP Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần				
	Trần và Vách ngăn thạch cao				

Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m ²	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 / C635M ASTM C645	131.000	
Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 21 x 21 mm)			126.000	
Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)			146.000	
Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)			138.000	
Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.40mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)			126.000	
Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Ultra thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)			151.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá trên là giá định mức vật tư trên 1m2, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý I/2019.
Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Pro thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)			141.000	

	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK 2538 thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Channal TEK 2538_ thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)			163.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK 2030 thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Channal TEK 2030_ thanh U-1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)			151.000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			276.000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			286.000	
15.6	Sản phẩm của Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				
	Ngói chính, kích thước 420 x 330 (mm), độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng khoảng 4,1 kg/viên		TCVN 1453:1986		
	- Nhóm 01 màu: L101, L102, L103, L104	viên		14.500	
	- Nhóm 02 màu: L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226			15.000	
	Ngói nóc			28.000	
	Ngói rìa			28.000	
	Ngói cuối rìa			38.000	
	Ngói ghép 2			38.000	
	Ngói cuối nóc			42.500	
	Ngói cuối mái			42.500	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T			49.000	
	Ngói chạc 4			49.000	
15,5	SP của Công ty TNHH XD & QC Phương Tuấn				
15.5.1	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng				
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Tấm		724.000	
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm			1.037.000	
	- Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm			1.293.000	
	- Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm			1.349.000	
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm			250.000	
15.5.2	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng				
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Tấm		1.165.000	
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm			1.667.000	

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.

	- Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm			2.078.000	
	- Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm			2.270.000	
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm			411.000	
15.5.3	Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm				
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Cột	sản xuất theo QCVN 41:2016/ BGTVT, mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	836.000	
	- Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm			892.000	
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm			1.020.000	
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.166.000	
	- Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.245.000	
	- Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m			1.073.000	
15.5.4	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Hộp		172.000	
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm			184.000	
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			235.000	
	- Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm			250.000	
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm			306.000	
	- Bản đệm 700x300*5mm			60.000	
15.5.5	Mắt phản quang				
	- Mắt phản quang tam giác(70x70x70x 3)mm	Cái		15.000	
	- Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm			40.000	
	- Mắt phản quang vuông (160x 60x3)mm			45.000	
	- Mắt phản quang tròn D200			50.000	
15.5.6	Bu lông				
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	Bộ		7.300	
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù			13.000	
	- Bu lông M20 x 180 đầu dù			28.000	
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù			33.000	
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù			35.000	
15.5.7	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg		38.000	
15.5.8	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg		11.000	
15.5.9	Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg		34.000	
a	Biển báo phản quang				
	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	theo QCVN 41:2016/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	460.000	
	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			720.000	
	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			698.000	
	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			1.120.000	
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm			1.531.000	
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm			1.950.000	
b	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	Trụ		110.000	
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm			129.000	
	- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm			166.000	
15.5.10	Gương cầu lồi Inox				
	- Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái		5.650.000	
	- Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)			6.850.000	
15.5.11	Sơn nhiệt dẻo phản quang				
	- Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	kg	sản xuất theo công nghệ Nhật Bản	23.000	
	- Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao			24.500	
	- Sơn lót giao thông , Futun 16kg/thùng			83.000	
	- Hạt phản quang 25 kg/bao			23.000	
15,6	SP của Cty TNHH OFIC VIỆT NAM				

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý I/2019.

a	Tấm lợp				
	ONDULINE (xanh, đỏ, nâu) - Dài 2000mm x rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng			286.000	
	DURACO (xanh, đỏ, nâu) - Dài 2000mm x rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng			253.000	
	DURO 235 (xanh, đỏ, nâu) - Dài 2000mm x rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng			264.000	
	ONDULINE TILE (xanh, đỏ, nâu) - Dài 1950mm x rộng 960mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng			286.000	
b	Ngói phấp siêu nhẹ				
	ONDUVILLA mờ (xanh, đỏ, nâu) - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			77.000	
	ONDUVILLA bóng Terracota - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			96.800	
	ONDUVILLA bóng đỏ - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			96.800	
	ONDUVILLA bóng đen - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			96.800	
	ONDUVILLA bóng xanh rừng - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			99.800	
c	Linh kiện				
	Úp nóc ONDULINE - Dài 100cm, rộng 50cm, dày 0,3cm			115.500	
	Diềm mái ONDULINE - Dài 110cm, rộng 50cm, dày 0,3cm			121.000	
	Úp nóc ONDUVILLA - Dài 106cm, rộng 19,4cm, dày 0,3cm			107.800	
	Diềm mái ONDUVILLA - Dài 104cm, rộng 10,5 - 11,4 cm, dày 0,3cm			95.700	
	Chụp đầu hồi (ngói bò) ONDUVILLA - Dài 106cm, rộng 19,4cm, dày 0,3cm			107.800	
	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA - Dài 102cm, rộng 14cm, dày 0,3cm			91.300	
	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen) - Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm 4,2x68#2S (68mm)	cây/con		1.450	
	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ gỗ (xanh, xám) - Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm 4,0x73#2S (70mm)			1.670	
	Băng dán ONDULAIR Slim - Khổ 15cm, dài 500cm	cuộn		473.000	
	Băng dán ONDUBAND			726.000	
15,7	SP của Cty CP Đầu tư & TM DIC Đà Lạt				
	Ngói lợp (9 viên/m ²)	viên	TCVN 1453:1986	12.800	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc dỡ xuống. Giá bán áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Ngói úp nóc (3,3 viên/m dài)			21.000	
	Ngói cuối nóc			29.000	
	Ngói cuối mái			29.000	
	Ngói rìa (3 viên/m dài)			21.000	
	Ngói cuối rìa			29.000	
	Ngói chạc 2			32.000	
	Ngói chạc 3 (Y, T)			32.000	
	Ngói chạc 4			36.000	
15,8	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Ngói lợp chính			14.960	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Ngói nóc, nóc gờ			29.700	
	Ngói rìa			24.200	
	Ngói đuôi (cuối mái)			34.100	
	Ngói ốp cuối nóc - phải			42.900	
	Ngói ốp cuối nóc - trái			42.900	
	Ngói ốp cuối rìa			39.600	
	Ngói chạc 2			39.600	
	Ngói chữ T			53.900	
	Ngói chạc 3			53.900	

	Ngói chạc 4		53.900	
	Ngói nóc có gắn ống		220.000	
	Ngói chạc 3 có gắn ống		220.000	
	Ngói lợp có gắn ống		220.000	
15,9	SP của Cty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân			
	NGÓI MÀU	viên		
	Ngói lợp 10v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)		16.030	Giá bán tại kho thành phố Nha
	Ngói nóc 3.3 v/md		26.870	Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán
	Ngói rìa 3 v/md		26.870	đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2		37.550	dụng từ ngày 01/01/2019.
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái		45.240	
	Ngói chạc 3, ngói chạc 4		57.250	
	Ngói gắn Antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng		202.160	
	Sơn	Kg	109.910	
	Vít	cái	490	
15,10	Sp của Chi nhánh Cty CP tập đoàn Hoa Sen	m		
	Tôn lạnh AZ070			
	Độ dày 0,2mm - khổ 1.200mm		54.000	
	Độ dày 0,22mm - khổ 1.200mm		57.000	Giá bán tại hệ thống các chi
	Độ dày 0,25mm - khổ 1.200mm		63.000	nhánh Tôn Hoa Sen trên địa bàn
	Độ dày 0,3mm - khổ 1.200mm		71.000	tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao
	Tôn lạnh AZ100			gồm thuế GTGT 10%, chưa bao
	Độ dày 0,2mm - khổ 1.200mm		55.000	gồm chi phí vận chuyển, áp dụng
	Độ dày 0,22mm - khổ 1.200mm		59.000	từ ngày 01/01/2019.
	Độ dày 0,25mm - khổ 1.200mm		64.000	
	Độ dày 0,3mm - khổ 1.200mm		73.000	
	Độ dày 0,35mm - khổ 1.200mm		81.000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm		91.000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm		101.000	
	Độ dày 0,5mm - khổ 1.200mm		111.000	
	Độ dày 0,52mm - khổ 1.200mm		115.000	
	Độ dày 0,54mm - khổ 1.200mm		118.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05			
	Độ dày 0,21mm - khổ 1.200mm		59.000	
	Độ dày 0,22mm - khổ 1.200mm		61.000	
	Độ dày 0,25mm - khổ 1.200mm		66.000	
	Độ dày 0,3mm - khổ 1.200mm		75.000	
	Độ dày 0,35mm - khổ 1.200mm		86.000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm		95.000	
	Độ dày 0,42mm - khổ 1.200mm		98.000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm		105.000	
	Độ dày 0,5mm - khổ 1.200mm		116.000	
	Độ dày 0,55mm - khổ 1.200mm		125.000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05			
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm		103.000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm		114.000	
	Độ dày 0,5mm - khổ 1.200mm		126.000	
	Tôn cách nhiệt - Lạnh màu AZ50-17/05			
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 16mm		166.000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 18mm		172.000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 20mm		176.000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 16mm		176.000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 18mm		182.000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 20mm		186.000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 16mm		187.000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 18mm		193.000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 20mm		197.000	
	Tôn lạnh màu Clear AZ100-25/05 dày 0,5mm - khổ 1200mm		124.000	
	Tôn lạnh màu Clear AZ100-17/05 dày 0,5mm - khổ 1200mm		120.000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05			

	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm			103.000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm			114.000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm			126.000	
16	VẬT LIỆU ĐIỆN				
16.1	SP của Cty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải				
	ĐEN LED CHIEU SANG ĐƯỜNG PHỐ				
16.1.1	MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)				
	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	4.560.000	
	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10			5.225.000	
	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10.			5.800.000	
	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			6.200.000	
	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			6.900.000	
	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.030.000	
	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.300.000	
	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.900.000	
	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			9.100.000	
	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			10.100.000	
	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			10.930.000	
	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11.300.000	
	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.900.000	
	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13.900.000	
16.1.2	ĐEN LED CHIEU SANG ĐƯỜNG PHỐ				
	MFUHAILIGHT CMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)				
	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67.	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	4.700.000	
	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67			5.160.000	
	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			5.780.000	
	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			6.700.000	
	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.500.000	
	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.730.000	
	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.900.000	
	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			8.640.000	
	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			9.800.000	
	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11.800.000	
	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.200.000	
	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 25.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.500.000	
	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13.700.000	

	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			15.500.000
16.1.3	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		IEC 60598-1:2008,	7.900.000
	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		ISO9001:2008,	8.370.000
	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		ISO14001:2004, EN	8.500.000
	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		50102:1995	9.100.000
	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		9.900.000
	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11.200.000
	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.500.000
	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13.200.000
	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13.800.000
16.1.4	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008,	9.400.000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm		ISO9001:2008,	10.400.000
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm		ISO14001:2004, EN	7.080.000
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm		50102:1995	8.000.000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm			9.600.000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm			10.500.000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm			10.900.000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm			11.400.000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm			7.600.000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm			8.300.000
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm			7.700.000
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm			8.400.000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm			7.800.000
	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm			8.500.000
	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng			2.200.000
16.1.5	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008,	3.325.000
	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54		ISO9001:2008,	2.950.000
	FL17, công suất 5W - 15W, IP54		ISO14001:2004, EN	3.630.000
	FL18, công suất 5W - 15W, IP54			3.520.000
	FL19, công suất 5W - 15W, IP54			3.575.000
	FL20, công suất 5W - 15W, IP54			3.410.000
16.1.6	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA/ PHILIPS , BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	FBM 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66			5.000.000
	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.280.000

	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	8.650.000
	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			9.100.000
	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11.000.000
	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.800.000
	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			14.200.000
16.1.7	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	F326 - 280W - 33.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	16.100.000
	F326 - 330W - 43.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp			17.500.000
	F326 - 400W - 48.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp			22.000.000
	F326 - 450W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp			23.000.000
	F326 - 500W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp			25.000.000
	F326 - 600W - 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp			27.000.000
16.1.8	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.			
	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.050.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 -250w Sodium 220V			4.400.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V			4.500.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			4.700.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V			3.800.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V			3.950.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V			4.200.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			4.450.000
16.1.9	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng			
	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.200.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V			2.500.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V			2.750.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			2.800.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 22-70w Sodium 220V			3.050.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V			2.600.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V			2.850.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V			2.900.000
	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			3.150.000

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ 01/01/2019.

16.1.10	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		13.300.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		13.300.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		14.600.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		14.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		17.800.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	đ/Trụ		17.500.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	đ/Trụ		16.200.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đ/Trụ		6.061.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	đ/Trụ		5.940.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH06/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ		12.705.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ		12.221.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		15.125.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH04-4/Ø400 - Compact 20w	đ/Trụ		10.395.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.395.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		13.345.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ		14.575.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	đ/Trụ		18.865.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/FHL003- Compact 80w	đ/Trụ		15.070.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	đ/Trụ		13.365.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		16.445.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ		11.605.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		16.115.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	đ/Trụ		11.495.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ		15.400.000
	Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ		19.635.000

	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		19.030.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400-Compact 20w	đ/Trụ		14.883.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		18.029.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ		14.520.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	đ/Trụ		16.390.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ		16.698.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ		20.812.000
	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		8.250.000
	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		9.515.000
	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sur từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		13.860.000
	Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đ/Cây		1.111.000
16.1.11	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM):			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS 400, ASTM A123	4.510.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		4.807.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		4.735.500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		5.219.500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.545.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.721.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		7.194.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS 400, ASTM A123	7.436.000

	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.756.000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		9.636.000	
16.2	SP của Cty CP đầu tư Công nghệ Thiên Hà				
	Đèn LED siêu mỏng 7W - SLI09-007	cái	CE, >RH95%	199.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý I/2019.
	Đèn LED siêu mỏng 7W - Dimmable SLI09-007			429.000	
	Đèn LED siêu mỏng 12W - SLI09-012			259.000	
	Đèn LED siêu mỏng 12W - Dimmable SLI09-012			489.000	
	Đèn LED siêu mỏng 20W - SLI09-020			369.000	
	Đèn LED siêu mỏng 20W - Dimmable SLI09-020			629.000	
	Đèn LEDsiêu mỏng 6W - SLI10-006			149.000	
	Đèn LED siêu mỏng 12W - SLI10-012			229.000	
	Đèn LED siêu mỏng 20W- SLI10-020			269.000	
	Đèn LED siêu mỏng 6W - SLI11-006			159.000	
	Đèn LED siêu mỏng 12W - SLI11-012			239.000	
	Đèn LED siêu mỏng 20W - SLI11-020			289.000	
	Đèn LED siêu mỏng 36W - SLI05-036			2.649.000	
	Đèn LED âm trần 7W - SLI08-007			139.000	
	Đèn LED âm trần 7W đổi màu - SLI08-007D			189.000	
	Đèn LED âm trần 9W - SLI08-009			189.000	
	Đèn LED âm trần 9W đổi màu - SLI08-009D			259.000	
	Đèn LED âm trần 12W - SLI08-012			239.000	
	Đèn LED âm trần 12W đổi màu - SLI08-012D			319.000	
	Đèn LED âm trần 1W - DLS01-001			249.000	
	Đèn LED âm trần 3W - DLS01-003			319.000	
	Đèn LED âm trần 5W - DLS01-005			529.000	
	Đèn LED âm trần 7W - DLS01-007			569.000	
	Đèn LED âm trần 9W - DLS01-009			849.000	
	Đèn LED âm trần 3W - DLS02-003			349.000	
	Đèn LED âm trần 5W - DLS02-005			549.000	
	Đèn LED âm trần 7W - DLS02-007			599.000	
	Đèn LED âm trần 3W - DLS03-003			269.000	
	Đèn LED âm trần 5W - DLS03-005			489.000	
	Đèn LED âm trần 7W - DLS03-007			499.000	
	Đèn LED âm trần 10W - DLS03-010			539.000	
	Đèn LED âm trần 5W - DLS04-005			509.000	
	Đèn LED âm trần 7W - DLS04-007			519.000	
	Đèn LED âm trần 10W - DLS04-010			559.000	
	Đèn LED đôi âm trần 2*5W - DLS04-010			989.000	
	Đèn LED đôi âm trần 2*7W - DLS04-014			1.019.000	
	Đèn LED đôi âm trần 2*10W - DLS04-020			1.089.000	
	Đèn LED âm trần 5W - DLS05-005			499.000	
	Đèn LED âm trần 7W - DLS05-007			509.000	
	Đèn LED âm trần 10W - DLS05-010			549.000	

	Đèn LED đôi âm trần 2*5W - DLS05-010		989.000
	Đèn LED đôi âm trần 2*7W - DLS05-014		1.019.000
	Đèn LED đôi âm trần 2*10W - DLS05-020		1.089.000
	Đèn LED âm trần 5W - DLS07-005		689.000
	Đèn LED âm trần 7W - DLS07-007		739.000
	Đèn LED đôi âm trần 2*5W - DLS07-010		1.369.000
	Đèn LED âm trần 3W - DLS08-003		379.000
	Đèn LED âm trần 5W - DLS08-005		449.000
	Đèn LED âm trần 3W - SPL05-003		549.000
	Đèn LED âm trần 5W - SPL05-005		619.000
	Đèn LED âm trần 7W - SPL05-007		629.000
	Đèn LED âm trần 5W - SPL06-005		799.000
	Đèn LED âm trần 7W - SPL06-007		809.000
	Đèn LED âm trần 10W - SPL06-010		859.000
	Đèn LED âm trần 5W - SPL07-005		719.000
	Đèn LED âm trần 7W - SPL07-007		729.000
	Đèn LED âm trần 10W - SPL07-010		779.000
	Đèn LED âm trần 5W - SPL08-005		789.000
	Đèn LED âm trần 7W - SPL08-007		799.000
	Đèn LED âm trần 10W - SPL08-010		849.000
	Đèn LED đôi âm trần 2*5W - SPD08-010		1.489.000
	Đèn LED đôi âm trần 2*7W - SPD08-014		1.509.000
	Đèn LED đôi âm trần 2*10W - SPD08-020		1.619.000
	Đèn LED âm trần 3W - SPL09-003		379.000
	Đèn LED âm trần 5W - SPL09-005		469.000
16.3	SP của Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - Tiêu chuẩn TCVN: 6610-3		
	VC-0,50 (F0,80) - 300/500V	mét	1.793
	VC-1,00 (F1,13) - 300/500V		2.981
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV-TCCS 10C:2011(ruột đồng)		
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV	mét	6.171
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV		8.800
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV		14.267
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)		
	Vcmo-2x1 - (2x32/0,2)-300/500/V	mét	7.095
	Vcmo-2x1,5 - (2x30/0,25)-300/500/V		9.999
	Vcmo-2x6 - (2x7x12/0,30)-300/500/V		36.410
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V-TCVN 6610:3 (ruột đồng)		
	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	mét	4.576
	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V		7.458
	CV-10 (7/1,35)-450/750V		27.500
	CV-50 - 750V		124.080
	CV-240 - 750V		623.810
	CV-300 - 750V		782.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1kV	mét	5.126
	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV		6.611
	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV		19.459
	CVV-25-0,6/1kV		69.960
	CVV-50-0,6/1kV		129.580

CVV-95-0,6/1kV		253.110
CVV-150-0,6/1kV		391.600
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-2x1,5(2x7/0,52)-300/500V	mét	14.685
CVV-2x4(2x7/0,85)-300/500V		31.240
CVV-2x10(2x7/1,35)-300/500V		69.520
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x1,5(3x7/0,52)-300/500V	mét	19.393
CVV-3x2,5(3x7/0,67)-300/500V		28.710
CVV-3x6(3x7/1,04)-300/500V		59.950
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-4x1,5(4x7/0,52)-300/500V	mét	24.640
CVV-4x2,5(4x7/0,67)-300/500V		36.520
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	107.800
CVV-2x25 - 0,6/1kV		156.310
CVV-2x150 - 0,6/1kV		818.400
CVV-2x185 - 0,6/1kV		1.018.710
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	149.270
CVV-3x50 - 0,6/1kV		402.050
CVV-3x95 - 0,6/1kV		781.440
CVV-3x120 - 0,6/1kV		1.011.670
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015		
CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	191.620
CVV-4x25 - 0,6/1kV		289.850
CVV-4x50 - 0,6/1kV		529.760
CVV-4x120 - 0,6/1kV		1.340.350
CVV-4x185 - 0,6/1kV		1.991.990
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	mét	180.070
CVV-3x25+1x16-0,6/1kV		265.210
CVV-3x50+1x25-0,6/1kV		471.460
CVV-3x95+1x50-0,6/1kV		909.480
CVV-3x120+1x70-0,6/1kV		1.199.550
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét	95.920
CVV/DATA-50-0,6/1kV		160.710
CVV/DATA-95-0,6/1kV		287.650
CVV/DATA-240-0,6/1kV		688.380
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	mét	49.390
CVV/DSTA 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV		86.460
CVV/DSTA 2x50 - 0,6/1kV		300.300
CVV/DSTA 2x150 - 0,6/1kV		885.720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA 3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	mét	81.180

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.

CVV/DSTA 3x16 - 0,6/1kV		166.870
CVV/DSTA 3x50 - 0,6/1kV		427.900
CVV/DSTA 3x185 - 0,6/1kV		1.586.200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA 3x4 +1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)-	mét	71.830
CVV/DSTA 3x16 +1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1kV		200.750
CVV/DSTA 3x50 +1x25-0,6/1kV		503.470
CVV/DSTA 3x240 +1x120-0,6/1kV		2.488.970
Dây đồng trần xoắn		
Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4mm ² đến = 10 mm ²	kg	284.350
Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10mm ² đến = 50 mm ²		287.100
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)		
DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kV	mét	41.910
DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kV		84.370
DK-CVV-2x35-0,6/1kV		227.040
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)		
DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1kV	mét	15.521
DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1kV		83.930
DVV-19x4 (19x7/0,85)-0,6/1kV		240.240
DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1kV		295.130
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)		
DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1kV	mét	29.370
DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1kV		82.280
DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1kV		260.480
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24 kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	323.510
CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		761.200
Cáp trung thế có màn chắn kim, loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	808.170
CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		4.103.110
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
AV-16-0,6/1kV	mét	7.117
AV-35-0,6/1kV		13.057
AV-120-0,6/1kV		40.700
AV-500-0,6/1kV		161.920
Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)		
Dây nhôm lõi thép các loại ≤50 mm ²	kg	84.480
Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến = 95 mm ²		82.940
Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến = 240 mm ²		86.130
Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	43.450
Ống luồn dây điện		
Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	20.460

	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		26.070	
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		201.850	
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		228.910	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét		75.130	
	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV			652.960	
16.4	SP của Cty CP bóng đèn điện quang				
	Bộ đèn Led Panel điện quang LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)		TCVN	501.818	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.
	Bộ đèn Led Panel điện quang LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)		8781:2011/IEC	501.818	
	Bộ đèn Led Panel điện quang LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC	1.257.273	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)		61347-1:2007	667.273	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100.909	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	TCCS điện quang:124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ	100.909	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)		; 120:2016/ĐQ C; 121:2016/ĐQ C;	177.273	
	Bộ đèn Led mica điện quang LEDMF01 18765 (0,6 m 18W daylight, nguồn tích hợp)		117:2016/ĐQ C; 119:2016/ĐQ C; ;/ĐQC; 115:2016/ĐQ C	192.273	
	Bộ đèn Led mica điện quang LEDMF02 36765 (1,2 m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455	
	Đèn Led tube điện quang LEDTU03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ có kèm nguồn rời)	cái	3857/HDKT-NCPT	160.909	
	Bộ đèn Led ốp trần điện quang LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	cái	TCVN 8782:2011	284.000	
	Đèn Led trái bắp điện quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)		TCCS điện quang:124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ ; 120:2016/ĐQ C; 121:2016/ĐQ C; 117:2016/ĐQ C; 119:2016/ĐQ C; ;/ĐQC; 115:2016/ĐQ C	764.545	
	Đèn Led trái bắp điện quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	
	Led đường 30W		TCVN 7722-1/IEC 60589-1	1.283.636	
16.5	SP của Cty CP dây cáp điện Thượng đình Cadisun - CN Daklak				
	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/0,6/1KV				
	CV 1x1.5mm2		TCVN	4.581	

CV 1x2.5mm2	đ/m	5935:1995	7.310
CV 1x4mm2			11.401
CV 1x6mm2			16.836
CV 1x8mm2			22.598
CV1x10mm2			27.048
CV 1x16mm2			41.097
CV 1x25mm2			63.976
CV 1x35mm2			89.666
CV 1x50mm2			123.707
Dây mềm bọc PVC - 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC)			
VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5:2000	5.752
VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V			7.043
VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V			9.681
VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V			15.557
VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V			24.113
VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V			36.260
Cáp nhôm bọc 1 ruột VA (AL/PVC)			
AV 16mm2	đ/m	TCVN 5935:1995	6.917
AV 25mm2			10.371
AV 35mm2			13.705
AV 50mm2			18.704
Cáp nhôm bọc vặn xoắn 2 ruột ABC			
ABC 2 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	15.071
ABC 2 x 25mm2			21.374
ABC 2 x 35mm2			27.141
ABC 2 x 50mm2			37.177
ABC 2 x 70mm2			51.669
ABC 2 x 95mm2			69.270
ABC 2 x 120mm2			85.428
Cáp nhôm bọc vặn xoắn 3 ruột ABC			
ABC 3 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	21.870
ABC 3 x 25mm2			31.309
ABC 3 x 35mm2			40.171
ABC 3 x 50mm2			55.151
Cáp nhôm bọc vặn xoắn 4 ruột ABC			
ABC 4 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	28.823
ABC 4 x 25mm2			41.695
ABC 4 x 35mm2			53.435
ABC 4 x 50mm2			73.714
ABC 4 x 70mm2			102.426
ABC 4 x 95mm2			137.525
ABC 4 x 120mm2			168.885
Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN,			
As 50/8; mã 54012005;	đ/kg		94.408
As 70/11 mã 54012008	đ/kg		94.041
As 95/16 mã 54012008	đ/kg		93.942
As 120/19 mã 54012010	đ/kg		98.507
As 150/19 mã 54012010	đ/kg		100.761
Hàng trung thể : CADI-SUN			
Cáp Trung thể bán phần Fe/AL/XLPE-2.5 : 24kV: CADI-SUN			
AsX 50/8.0-2.5			28.239
AsX 70/11-2.5			37.276
AsX 95/16-2.5			49.667
AsX 120/19-2.5			58.729
AsX 120/27-2.5			61.408
AsX 150/19-2.5			69.748
Cáp Trung thể đồng một lõi 24 kV-: CADI-SUN			
CXV/CTS-W 1x35-24kV	m		148.256
CXV/CTS-W 1x50-24kV	m		186.779

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.

	CXV/CTS-W 1x70-24kV	m	TCVN 5935-	242.988	
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	m	2/IEC 60502-	317.422	
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	m	2	384.904	
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	m		463.159	
	Cáp Trung thế đồng ba lõi 24 kV -: CADI-SUN				
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	m	TCVN 5935-	470.640	
	CXV/CTS-W 3x50-24kV	m	2/IEC 60502-	589.692	
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	m	2	762.164	
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m		988.005	
	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m		1.197.084	
	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m		1.435.111	
16.6	SP của Cty TNHH Sunny Tây Nam				
16.6.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Chip Led Bridgelux - Cob, bộ nguồn Meanwell - BH 5 năm)				
	Led đèn đường 60W			7.900.000	
	Led đèn đường 70W			8.500.000	
	Led đèn đường 100W			9.600.000	
	Led đèn đường 150W			12.100.000	
	Led đèn đường 180W			13.500.000	
	Led đèn đường 200W			15.300.000	
16.6.2	Đèn pha Led (Chip Led Bridgelux, bộ nguồn Meanwell - BH 5 năm)				
	Led pha 50W			4.800.000	
	Led pha 100W			8.350.000	
	Led pha 120W			8.900.000	
	Led pha 150W			9.800.000	
	Led pha 200W			12.500.000	
	Led pha 240W			14.000.000	
	Led pha 300W			19.800.000	
	Led pha 400W			21.800.000	
	Led pha 500W			24.800.000	
	Led pha 600W			26.800.000	
16.6.3	Đèn Led Panel âm trần (Chip Led Epistar, BH 2 năm)				
	Led panel âm trần 600x600mm 36W			1.027.000	
	Led panel âm trần 300x1.200mm 48W			1.157.000	
16.7	Sp của Cty CP địa ốc - cáp điện Thịnh Phát				
	<i>Đây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 0,6/1kv</i>				
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV			6.072	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV			8.668	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV			14.124	
	<i>Đây bọc đồng cách điện PVC cấp điện áp 450/750V</i>				
	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V			4.554	
	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V			7.425	
	CV-4 (7/0,85)-450/750V			11.242	
	CV-6 (7/1,04)-450/750V			16.533	
	CV-10 (7/1,35)-450/750V			27.346	
	<i>Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV</i>				
	CVV-2x2,5			21.461	
	CVV-2x4,0			31.042	
	CVV-2x10			69.223	
	CVV-2x16			107.294	
16.8	Sp của Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát				

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/01/2019.

	Đèn đường cao áp (HPS/MH-Nikkon-Malaysia)				
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W			2.887.500	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W			3.465.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W			3.795.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W			4.867.500	
	Đèn đường cao áp (Dimming - HPS/MH-Nikkon-Malaysia)				
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - 70W			3.217.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - 70W			4.455.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - 150W			4.785.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - 250W			6.105.000	
	Đèn pha cao áp S2000-250W			2.722.500	
	Đèn pha cao áp S2000-400W			2.887.500	
	Đèn pha cao áp S3000-1000W			15.180.000	
	Đèn pha cao áp S8019-2000W			21.450.000	
	Đèn tín hiệu giao thông				
	Đèn THGT xanh đỏ vàng D200 - Taiwan			12.837.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 02/01/2019
	Đèn THGT xanh đỏ vàng D300 - Taiwan			15.510.000	
	Đèn THGT chữ thập đỏ D200- Taiwan			4.290.000	
	Đèn THGT chữ thập đỏ D300- Taiwan			4.620.000	
	Đèn THGT nhắc lại D100-Taiwan			7.260.000	
	Đèn THGT đi bộ xanh đỏ D200-Taiwan			9.405.000	
	Đèn THGT đếm lùi xanh đỏ vàng D300-Taiwan			14.685.000	
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520-Taiwan			26.070.000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha			37.180.000	
	Dù che tủ điều khiển			10.670.000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù			4.125.000	
	Đèn trang trí - Malaysia				
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong			2.310.000	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục			1.540.000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong			1.815.000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục			990.000	
	Đèn trang trí Jupiter			3.135.000	
	Đèn trang trí Cosmic Bollard			4.565.000	
	Đèn trang trí Cosmic Larnter			6.435.000	
16,9	SP của Cty CP tập đoàn Công nghiệp Quang Trung				
	Đèn LED QTL-04 75W			2.699.342	Giá bán tại kho của Cty tại Cầu Đá Bạc, Phương Nam, Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, giá bán áp dụng từ ngày 01/01/2019
	Đèn LED QTL-03 93W			2.992.742	
	Đèn LED QTL-0001 120W			3.784.789	
	Đèn LED QTL-0003 120W			3.290.960	
	Đèn LED QTL-001 150W			4.003.276	
	Đèn LED QTL-002 150W			4.283.622	
	Đèn LED QTL-01 185W			4.567.356	
	Đèn LED QTL-02 185W			4.887.056	
	Đèn LED QTL-05 200W			5.120.816	
	Trụ đèn QTL-TĐ-01 hợp kim, cao 2,3m			8.381.117	
	Trụ đèn QTL-TĐ-02 hợp kim, cao 2,3m			7.981.117	
	Cột đèn QTL-T1.1			938.776	
	Cột đèn QTL-T1.2			1.032.654	
	Cột đèn QTL-T1.3			1.251.701	
	Cột đèn QTL-T2.1			1.155.417	
	Cột đèn QTL-T2.2			1.270.958	
	Cột đèn QTL-T2.3			1.540.808	

	Cột đèn QTL-T2			2.310.833	
	Cột đèn QTL-T3.1			2.960.755	
	Cột đèn QTL-T3			3.947.673	
	Cột đèn QTL-T3.3			4.397.965	
	Cột đèn QTL-T4.1			3.321.823	
	Cột đèn QTL-T4.2			4.429.097	
	Tay đèn QTL-CD đường kính phi 60, dài 2000			414.158	
	Gá bắt cần đèn QTL-QN			249.868	
	Chóp cột đèn			265.466	
	Bulong móng thép mạ kẽm			549.868	
	Móng vít xoắn cột đèn vật liệu thép			4.976.207	
	Bộ điều khiển thông minh CS5KW			5.599.949	
	Module GPRS	bộ		1.819.980	
17	VẬT LIỆU NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
17.1	SP của Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen				
	Ống nhựa nông trơn Φ21x1.6mm 15.0 bar	Mét	TC BS	6.800	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán trên đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý I/2019.
	Ống nhựa nông trơn Φ27x1.8mm 14.0 bar	Mét	3505:1968 -	9.650	
	Ống nhựa nông trơn Φ34x2.0mm 12.0 bar	Mét	TC TCVN	13.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ42x2.1mm 10.0 bar	Mét	6151:1996 -	18.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ49x2.4mm 10.0 bar	Mét	TC BS	23.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ60x2.0mm 6.0 bar	Mét	6151:2002-	24.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ75x2.2mm 6.0 bar	Mét	ISO	37.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ90x2.9mm 6.0 bar	Mét	4422:1990/19	53.650	
	Ống nhựa nông trơn Φ110x3.2mm 6.0 bar	Mét	97	79.300	
	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.2mm 5.0 bar	Mét		75.650	
	Ống nhựa nông trơn Φ140x6.7mm 10.0 bar	Mét		201.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ160x4.7mm 6.0 bar	Mét		166.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x7.3mm 9.0 bar	Mét		249.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x5.9mm 6.0 bar	Mét		257.600	
	Ống nhựa nông trơn Φ220x6.5mm 6.0 bar	Mét		309.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ225x6.6mm 6.0 bar	Mét		325.300	
	Ống nhựa nông trơn Φ250x7.3mm 6.0 bar	Mét		400.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ280x13.4mm 10.0 bar	Mét		798.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x9.2mm 6.0 bar	Mét		632.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ400x11.7mm 6.0 bar	Mét		1.016.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ450x21.5mm 10.0 bar	Mét		2.130.350	
	Ống nhựa nông trơn Φ500x15.3mm 6.3 bar	Mét		1.715.450	
	Ống nhựa nông trơn Φ630x19.3mm 6.3 bar	Mét		2.725.900	
	Co 27 dày	Cái		3.740	
	Co 90 mỏng	Cái		18.480	
	Co 90 dày	Cái		49.940	
	Co giảm 42/34 dày	Cái		6.710	
	Co ren ngoài 34 dày	Cái		7.810	
	Tê 42 dày	Cái		10.780	
	Tê 90 mỏng	Cái		28.270	
	Tê giảm 34/21 dày	Cái		5.720	
	Tê cong giảm 90/60 dày	Cái		80.740	
	Nối 21 dày	Cái		1.760	
	Lợi 34 dày	Cái		4.950	
	Lợi 60 mỏng	Cái		5.390	
	Nắp bít 27 dày	Cái		1.540	
	Chữ Y90 dày	Cái		107.030	
	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm 16.0 bar	Mét		8.910	
	Ống nhựa HDPE Φ25x2.3mm 16.0 bar	Mét		13.200	

	Ống nhựa HDPE Φ32x2.4mm 12.5 bar	Mét		18.480
	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm 10.0 bar	Mét		22.880
	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm 10.0 bar	Mét		35.310
	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm 10.0 bar	Mét		56.320
	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm 10.0 bar	Mét		78.540
	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm 10.0 bar	Mét		113.080
	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm 10.0 bar	Mét		168.080
	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm 10.0 bar	Mét		214.390
	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm 10.0 bar	Mét		269.170
	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm 10.0 bar	Mét		351.340
	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm 10.0 bar	Mét		444.400
	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm 10.0 bar	Mét		548.240
	Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm 10.0 bar	Mét		691.680
	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm 10.0 bar	Mét		852.280
	Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm 10.0 bar	Mét		1.065.020
	Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm 10.0 bar	Mét		1.355.860
	Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm 10.0 bar	Mét		2.180.860
	Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm 10.0 bar	Mét		2.763.090
	Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm 10.0 bar	Mét		3.531.660
	Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm 10.0 bar	Mét		4.697.550
	Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm 10.0 bar	Mét		5.949.790
	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm 10.0 bar	Mét		19.030
	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm 10.0 bar	Mét		29.700
	Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm 10.0 bar	Mét		54.120
	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm 10.0 bar	Mét		72.600
	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm 10.0 bar	Mét		106.370
	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm 10.0 bar	Mét		169.070
	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm 10.0 bar	Mét		235.070
	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm 10.0 bar	Mét		343.090
	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm 10.0 bar	Mét		549.010
	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm 10.0 bar	Mét		680.020
	Ống nhựa PPR Φ140x12.7mm 10.0 bar	Mét		839.080
	Ống nhựa PPR Φ160x14.6mm 10.0 bar	Mét		1.145.100
17.2	SP của Cty CP nhựa Đồng Nai			
	ỐNG NHỰA uPVC			
	D21x1.6mm	Mét	TC - BS 3505-1986 ; ASTM D2241: 93	6.170
	D27x1.8mm	Mét		8.760
	D34x2.0mm	Mét		12.240
	D42x2.1mm	Mét		16.320
	D49x2.4mm	Mét		21.290
	D60x2.0mm	Mét		22.490
	D60x2.8mm	Mét		31.040
	D90x2.9mm	Mét		48.560
	D90x3.8mm	Mét		62.880
	D114x3.8mm	Mét		80.600
	D114x4.9mm	Mét		103.180
	D168x6.0mm	Mét		189.000
	D168x7.3mm	Mét		225.670
	D220x6.6mm	Mét		268.850

	D220x8.7mm	Mét		350.840	TC - AS/NZS 1477: 2006	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng khách hàng chịu chi phí vận chuyển. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng quý I/2019.
	D100x6.7mm	Mét		150.440		
	D150x9.7mm	Mét		317.700		
	D200x9.7mm	Mét		405.960		
	D250x10.7mm	Mét		594.200		
	ỐNG NHỰA HDPE					
	D25 x 2.0mm	Mét	TC- ISO 4427-2: 2007 / TCVN 7305 - 2 : 2008	9.790		
	D25 x 2.3mm	Mét		11.690		
	D25 x 3.0mm	Mét		13.690		
	D27 x 3.2mm	Mét		15.600		
	D32 x 2.0mm	Mét		13.140		
	D32 x 2.4mm	Mét		16.040		
	D32 x 3.0mm	Mét		18.760		
	D32 x 3.6mm	Mét		22.570		
	D40 x 2.0mm	Mét		16.590		
	D40 x 2.4mm	Mét		20.030		
	D40 x 3.0mm	Mét		24.200		
	D40 x 3.7mm	Mét		29.090		
	D40 x 4.5mm	Mét		34.530		
	D50 x 2.4mm	Mét		25.740		
	D50 x 3.0mm	Mét		30.730		
	D50 x 3.7mm	Mét		36.980		
	D50 x 4.6mm	Mét		45.140		
	D50 x 5.6mm	Mét		53.380		
	D63 x 3.0mm	Mét		39.970		
	D63 x 3.8mm	Mét		49.130		
	D63 x 4.7mm	Mét		59.550		
	D63 x 5.8mm	Mét		70.970		
	D63 x 7.1mm	Mét		85.020		
17.3	SP của Cty CP nhựa Stroman					
	Ống nhựa PP-R áp lực (bar) PN10					
	Ø 20 x 2.3mm	đ/m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008	19.910	Giá bán tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng quý I/2019	
	Ø 25 x 2.8mm			30.250		
	Ø 32 x 2.9mm			47.960		
	Ø 40 x 3.7mm			73.700		
	Ø 50 x 4.6mm			106.700		
	Ø 63 x 5.8mm			169.500		
	Ø 75 x 6.8mm			236.300		
	Ø 90 x 8.2mm			343.200		
	Ø 110 x 10.0mm			549.200		
	Ø 125 x 11.4mm			680.500		
	Ø 140 x 12.7mm			839.500		
	Ø 160 x 14.6mm			1.143.000		
	Ống nhựa PP-R áp lực (bar) PN20					
	Ø 20 x 3.4mm			29.000		
	Ø 25 x 4.2mm			50.700		
	Ø 32 x 5.4mm			74.500		
	Ø 40 x 6.7mm			115.700		

Trang 40

	Ø 50 x 8.3mm	đ/m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008	179.700	
	Ø 63 x 10.5mm			283.500	
	Ø 75 x 12.5mm			395.000	
	Ø 90 x 15.0mm			585.900	
	Ø 110 x 18.3mm			830.000	
	Ø 125 x 20.8mm			1.112.500	
	Ø 140 x 23.3mm			1.410.500	
	Ø 160 x 26.6mm			1.873.900	
	Phụ kiện PP-R		Tiêu chuẩn DIN 8078:2008		
	<i>Nối thẳng PN (bar 20)</i>				
	20	Cái		3.150	
	25	Cái		5.250	
	32	Cái		8.100	
	40	Cái		12.900	
	50	Cái		23.150	
	63	Cái		46.500	
	75	Cái		77.000	
	90	Cái		130.800	
	110	Cái		211.500	
	<i>Co 90 độ PN (bar 20)</i>				
	20	Cái		5.850	
	25	Cái		7.720	
	32	Cái		13.450	
	40	Cái		22.100	
	50	Cái		38.500	
	63	Cái		118.250	
	75	Cái		154.500	
	90	Cái		240.000	
	110	Cái		461.200	
18	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH				
	Sản phẩm của Công ty TNHH LIXIL Inax Việt				
*	- Bàn cầu bằng sứ	cái	TC JIS A5207; ISO 9001-2008		
	C-117 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			1.854.545	
	C-108 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2.063.636	
	C-306 VPTN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2.627.273	
	C-504 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2.663.636	
	AC-700 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.472.727	
	AC-710 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.472.727	
	AC-808 VN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.809.091	
	C-838 VN bàn cầu hai khối nút xả nhấn			3.618.182	
	AC-900 VRN bàn cầu một khối nút xả nhấn			7.263.636	
	AC-22 PVN bàn cầu treo tường			10.118.182	
	C-23 PVN bàn cầu treo tường			8.472.727	
	AC-1008 VRN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			10.072.727	
	AC-2700 VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			13.972.727	
	AC-4005VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			15.563.636	
*	- Chậu (Lavabo) bằng sứ	cái			
	Chậu đặt bàn AL-536V			2.909.091	
	Chậu đặt bàn AL-465V			1.954.545	

	Chậu đặt bàn AL-333V			1.754.545	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ 01/01/2019.
	Chậu đặt bàn AL-445V		TCVN JIS A5207; ISO 9001-2000	1.672.727	
	Chậu đặt bàn AL-293V			2.418.182	
	Chậu treo tường L-285VEC/FC			563.636	
	Chậu treo tường S-17V			1.509.091	
	Chậu treo tường L-284VEC/FC			509.091	
	Chân chậu L-288VC			563.636	
	Chân chậu L-284VC			490.909	
*	- Tiểu nam (bằng sứ)	cái	TCVN JIS A5207; ISO 9001-2000		
	U-117V			1.072.727	
	U- 411V			3.663.636	
	U-431VR			2.009.091	
	U-440V			1.209.091	
*	- Phụ kiện				
	Hộp giấy vệ sinh	cái	QCVN 04:2009	81.818	
	Vòi cảm ứng dùng pin AMV-50B	cái		8.500.000	
	Vòi cảm ứng dùng điện AMV-90 (220V)	cái		6.681.818	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S	cái		1.536.364	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S-4C	cái		1.681.818	
	Sen nóng lạnh BFV-1303S-4C	cái		1.536.364	
	Sen nhiệt độ BFV-3413T	cái		3.181.818	
	Sen nhiệt độ BFV-7145T-3C	cái		7.500.000	
	Vòi tự ngắt LFV-P02B	cái		2.536.364	
	Vòi nóng lạnh LFV-1002S	cái		1.700.000	
	Vòi bếp SFV-17	cái		654.545	
	Vòi bếp SFV-29	cái		1.190.909	
	Nắp rửa tự động CW-KB22AVN	cái		12.918.182	
	Nắp rửa tự động CW-KA22AVN	cái		19.927.273	
	Nắp rửa tự động CW-H17VN	cái		7.318.182	
	Nắp rửa tự động CW-H18VN	cái		8.363.636	
	Bồn tắm MBV-1500	cái		9.363.636	
	Bồn tắm MBV-1700	cái		10.263.636	
19	NHIÊN LIỆU XĂNG, DẦU CÁC LOẠI				
	SP của Công ty Xăng dầu Phú Khánh				
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		17.950	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 00 giờ 00 ngày 01/01/2019, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			16.590	
	- Điêzen 0,001S-V			15.270	
	- Điêzen 0,05S-II			15.110	
	- Dầu hỏa dân dụng			14.460	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		17.950	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 31/01/2019, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			16.590	
	- Điêzen 0,001S-V			15.320	
	- Điêzen 0,05S-II			15.110	
	- Dầu hỏa dân dụng			14.460	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		18.910	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 02/03/2019, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			17.550	
	- Điêzen 0,001S-V			16.380	
	- Điêzen 0,05S-II			16.090	
	- Dầu hỏa dân dụng			15.170	